

Số: 43 /BC-UBND

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 3 năm 2019

## **BÁO CÁO**

### **Công tác bảo vệ môi trường năm 2018, tỉnh Thanh Hóa**

Thực hiện Công văn số 508/BTNMT-TCMT ngày 30/01/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh năm 2018; căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 19/2016/2016/TT-BTNMT ngày 24/8/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo công tác bảo vệ môi trường; UBND tỉnh Thanh Hóa báo cáo kết quả công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh năm 2018, như sau:

#### **I. Giới thiệu chung**

##### **1. Điều kiện tự nhiên**

###### **1.1. Vị trí địa lý**

Tỉnh Thanh Hoá nằm ở vùng Bắc Trung Bộ, có 27 huyện, thị xã, thành phố, với tổng diện tích là 1.112.948 ha, chiếm 3,37% tổng diện tích tự nhiên của cả nước, trên 70% đất đai là đồi núi và rừng. Thanh Hóa có tọa độ địa lý từ 19<sup>0</sup>23' đến 20<sup>0</sup>30' vĩ độ Bắc, 104<sup>0</sup>23' đến 106<sup>0</sup>30' kinh Đông với ranh giới như sau:

- Phía Bắc giáp 3 tỉnh: Ninh Bình, Hoà Bình và Sơn La.
- Phía Nam giáp tỉnh Nghệ An.
- Phía Đông giáp biển Đông, với đường bờ biển dài 102 km.
- Phía Tây giáp tỉnh Hòa Phấn (nước CHDCND Lào), với đường biên giới dài 192 km.

###### **1.2. Địa hình**

Thanh Hoá có địa hình khá phức tạp, bị chia cắt nhiều và nghiêng theo hướng Tây Bắc - Đông Nam: Phía Tây Bắc có đồi núi cao trên 1.000 m đến 1.500 m, thoải dần, kéo dài và mở rộng về phía Đông Nam; đồi núi chiếm trên 3/4 diện tích tự nhiên của cả tỉnh. Địa hình Thanh Hoá có thể chia thành 3 vùng rõ rệt: Vùng núi và trung du, vùng đồng bằng và vùng ven biển với những đặc trưng như sau:

- Vùng núi và trung du gắn liền với hệ núi cao phía Tây Bắc và hệ núi Trường Sơn phía Nam, bao gồm 11 huyện: Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hoá, Bá Thước, Lang Chánh, Ngọc Lặc, Thường Xuân, Như Xuân, Như Thanh, Cẩm Thủy, Thạch Thành, có tổng diện tích là 7064,12 km<sup>2</sup>, chiếm 71,84% diện tích toàn tỉnh. Độ cao trung bình vùng núi từ 600-700 m, độ dốc trên 25<sup>0</sup>. Ở đây có những đỉnh núi cao như Tà Leo (1.560 m) ở phía hữu ngạn sông Chu, Bù Ginh (1.291 m) ở phía tả ngạn sông Chu. Vùng trung du có độ cao trung bình từ 150-200 m, độ dốc từ 15<sup>0</sup> - 20<sup>0</sup> chủ yếu là các đồi thấp, đỉnh bằng, sườn thoải. Đây là vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển lâm nghiệp, cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày, cao su, mía đường.

- Vùng đồng bằng có diện tích đất tự nhiên đạt 1906,97 km<sup>2</sup>, chiếm 17,11% diện tích toàn tỉnh bao gồm các huyện: Thọ Xuân, Yên Định, Thiệu Hoá, Đông Sơn, Triệu Sơn, Nông Cống, Vĩnh Lộc, Hà Trung, TP. Thanh Hoá và thị xã Bỉm Sơn. Đây là vùng được bồi tụ bởi 4 hệ thống sông chính là: Hệ thống sông Mã, sông Bạng, sông Yên, sông Hoạt. Vùng này có độ dốc không lớn, bằng phẳng, độ cao trung bình dao động từ 5 - 15 m so với mực nước biển. Tuy nhiên, một số nơi trũng như Hà Trung có độ cao chỉ khoảng 0 - 1 m. Đặc điểm địa hình vùng này là sự xen kẽ giữa vùng đất bằng với các đồi thấp và núi đá vôi độc lập. Đây là vùng có tiềm năng, thế mạnh phát triển nông nghiệp của tỉnh Thanh Hóa.

- Vùng ven biển gồm 06 huyện, thị xã chạy dọc ven bờ biển với chiều dài 102 km từ huyện Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoàng Hóa, Sầm Sơn, Quảng Xương đến Tĩnh Gia. Diện tích vùng này là 1.230,67 km<sup>2</sup>, chiếm 11,05% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, địa hình tương đối bằng phẳng; Chạy dọc theo bờ biển là các cửa sông. Vùng đất cát ven biển có địa hình lượn sóng chạy dọc bờ biển, độ cao trung bình 3 - 6 m. Đây là vùng có nhiều tiềm năng để phát triển nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi gia cầm, nuôi trồng thủy sản), đặc biệt vùng này có bãi tắm Sầm Sơn nổi tiếng và các khu nghỉ mát khác như Hải Tiến (Hoàng Hóa) và Hải Hoà (Tĩnh Gia)... có những vùng đất đai rộng lớn thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản và phát triển các khu công nghiệp (Nghĩ Sơn), dịch vụ kinh tế biển.

### 1.3. Sông ngòi

Sông ngòi tỉnh Thanh Hoá khá nhiều, dòng chảy yếu theo hướng Tây Bắc xuống Đông Nam và được chia thành 4 hệ thống chính: sông Hoạt ở phía Bắc, sông Mã, sông Yên và sông Lạch Bạng ở phía Nam.

### 1.4. Đặc trưng khí hậu

Thanh Hoá nằm ở vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa: Mùa hè nóng, ẩm, mưa nhiều và chịu ảnh hưởng của gió phơn Tây Nam khô nóng; mùa Đông lạnh, ít mưa.

Khí hậu Thanh Hoá có những đặc trưng sau: Nền nhiệt độ trung bình năm khoảng 20-24<sup>0</sup>C, tổng nhiệt độ năm vào khoảng 8.500-8.700<sup>0</sup>C. Biên độ ngày đêm 7-10<sup>0</sup>C, biên độ năm từ 10-12<sup>0</sup>C. Hàng năm có 4 tháng nhiệt độ thấp dưới 20<sup>0</sup>C (từ tháng 12 đến tháng 3 năm sau), có 8 tháng nhiệt độ cao hơn 20<sup>0</sup>C (từ tháng 4 đến tháng 11).

Khí hậu và thời tiết chịu ảnh hưởng lớn của yếu tố địa hình, chia thành 3 vùng khí hậu khác nhau:

- Vùng khí hậu đồng bằng và ven biển có nền nhiệt độ cao, biên độ năm từ 11-13<sup>0</sup>C, biên độ nhiệt độ ngày từ 5,5-7<sup>0</sup>C, nhiệt độ trung bình năm 24,2<sup>0</sup>C.

- Vùng khí hậu trung du có nền nhiệt độ cao vừa phải, tổng nhiệt độ trung bình cả năm 7.600 - 8.500<sup>0</sup>C, nhiệt độ trung bình năm khoảng 24,1<sup>0</sup>C.

- Vùng khí hậu núi cao có nền nhiệt độ thấp, mùa đông rét có sương muối, mùa hè mát dịu, ít bị ảnh hưởng của gió khô nóng, tổng nhiệt độ trung bình của cả năm khoảng dưới 8.000<sup>0</sup>C, nhiệt độ trung bình năm khoảng 23,8<sup>0</sup>C.

## **2. Điều kiện kinh tế - xã hội**

Năm 2018, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) ước đạt 15,16%, vượt kế hoạch và là mức tăng trưởng cao nhất từ trước đến nay; cơ cấu các ngành kinh tế trong GRDP chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản chiếm 12,7% (giảm 1,4%); công nghiệp - xây dựng chiếm 44% (tăng 1,5%); dịch vụ chiếm 36,7% (giảm 3,3%), thuế sản phẩm chiếm 6,6% (tăng 3,2%). GRDP bình quân đầu người ước đạt 1.990 USD, vượt kế hoạch.

Trong đó, sản xuất nông, lâm, thủy sản phát triển ổn định và đạt kết quả khá toàn diện trong điều kiện bị thiệt hại nặng nề do thiên tai, mưa lũ. Sản xuất công nghiệp tăng trưởng mạnh, giá trị sản xuất ước đạt 95.065 tỷ đồng, tăng 34,2% so với cùng kỳ, vượt 3,7% kế hoạch, là mức tăng cao nhất từ trước đến nay.

Sản xuất tiểu thủ công nghiệp được duy trì và có bước phát triển. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 94.270 tỷ đồng, vượt 4,7% kế hoạch, tăng 13,3%. Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 2.764,6 triệu USD, vượt 41,8% kế hoạch, tăng 36,1% so với cùng kỳ. Toàn tỉnh ước đón 8,25 triệu lượt khách, tăng 15,3%; doanh thu du lịch ước đạt 10.625 tỷ đồng, tăng 32,8%, vượt 20,3% kế hoạch. Vận tải hàng hóa thông qua các cảng biển ước đạt 19 triệu tấn (cảng Nghi Sơn đạt 17,9 triệu tấn), vượt 2,7% kế hoạch, tăng 31,9% so với cùng kỳ; vận tải hàng không ước đạt 1 triệu lượt khách.

Riêng huy động vốn của các tổ chức tín dụng ước đạt 85.000 tỷ đồng tăng 17,5% so với đầu năm; tổng dư nợ ước đạt 105.000 tỷ đồng, tăng 16% so với đầu năm, là mức tăng cao nhất trong 5 năm gần đây. Phát triển doanh nghiệp tiếp tục được đẩy mạnh, ước thành lập mới 3.222 doanh nghiệp, vượt kế hoạch và xếp thứ 7 cả nước về số doanh nghiệp thành lập mới.

Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm dưới 0,65%. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đến năm 2020 chiếm 35 - 38%. Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế năm 2020 đạt 70% theo chuẩn mới. Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế trên tổng số dân năm 2020 đạt 80% trở lên. Trong 5 năm giải quyết việc làm mới cho 330 nghìn người. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo năm 2020 đạt 70%; trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25% trở lên. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm trên 2%. Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia năm 2020 đạt 70%.

## **II. BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**1. Hiện trạng diễn biến các thành phần môi trường và các vấn đề môi trường.**

### ***1.1. Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường.***

#### ***1.1.1. Môi trường không khí***

Chất lượng môi trường không khí khu vực đô thị và nông thôn còn tương đối tốt; tuy nhiên, ở khu vực đô thị, tại các nút giao thông trọng điểm, tình trạng ô nhiễm do bụi và tiếng ồn còn khá phổ biến như: Bụi vượt QCCP từ 1,01 đến 1,08 lần (tại Ngã ba Đình Hương, Ngã ba Chè, Ngã tư thị trấn Giát, Đường Hải Thượng Lãn Ông); tiếng ồn (từ 21 - 6h) vượt QCCP từ 1-1,5 lần (tại Ngã tư bưu điện tỉnh, Ngã Ba Voi, Ngã tư Phú Sơn, Ngã tư thị xã Bim Sơn). Ngoài ra, tại

một số khu vực gần những điểm khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng tại xã Yên Lâm, huyện Yên Định; Núi Vức, xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc; xã Hà Phong, Hà Lĩnh, huyện Hà Trung và các KCN, CCN, làng nghề gây ra làm ảnh hưởng không nhỏ đến sinh hoạt và sức khỏe của nhân dân trong khu vực. Ngoài ra, tình trạng ô nhiễm do bụi và tiếng ồn ở các tuyến đường giao thông đang tổ chức thi công cũng lớn ảnh hưởng đến sức khỏe và sinh hoạt của nhân dân sống gần khu vực thi công.

### 1.1.2. Môi trường nước

#### a) Nước mặt

Tài nguyên nước mặt tỉnh Thanh Hoá tương đối phong phú và đa dạng; ngoài 04 hệ thống sông chính cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất còn có 264 suối nhỏ và 1.760 hồ chứa lớn nhỏ khác nhau, tạo ra một mạng lưới thủy văn dày đặc và phân bố khá đều trên địa bàn tỉnh. Tổng lượng dòng chảy trung bình hàng năm đạt 20 - 21 tỷ m<sup>3</sup>, năm cao nhất xấp xỉ 26 tỷ m<sup>3</sup>, năm nhỏ nhất khoảng 12 tỷ m<sup>3</sup>. Qua kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước mặt trong những năm qua cho thấy:

Chất lượng nước mặt ở khu vực thượng lưu các con sông lớn còn tương đối tốt, ở vùng trung lưu và hạ lưu đã có dấu hiệu ô nhiễm như: Hàm lượng Clorua vượt GHCP mức A2, B1 từ 2,02 - 15,9 lần; tổng chất rắn lơ lửng vượt vượt GHCP ở mức B1 từ 1,24 - 6,46 lần; hàm lượng Amoni vượt GHCP ở mức A2 là 1,09 lần đến 2,5 lần (*sông Cầu Chày, sông Bưởi, sông Yên, sông Lèn*); hàm lượng dầu mỡ vượt QCCP từ 5 đến 24,3 lần (*tại Cửa Hới, lạch Bạng, cảng Lễ Môn, cảng Nghi Sơn*); hàm lượng NH<sub>4</sub><sup>+</sup> vượt QCCP 1,05 - 2,05 lần; hàm lượng SS vượt QCCP từ 1,01 - 3,9 lần; BOD<sub>5</sub> vượt QCCP từ 1,067 - 1,74 lần; Coliform vượt QCCP từ 1,04 - 4,8 lần (*tại các sông chảy qua thành phố Thanh Hóa*); hàm lượng TSS vượt từ 1 đến 8 lần; COD vượt từ 1,2 đến 24 lần; BOD<sub>5</sub> vượt từ 2 đến 14,16 lần; NH<sub>4</sub><sup>+</sup> vượt từ 4 đến 38 lần; Coliform vượt từ 5 đến 1.000 lần (*tại các trang trại, gia trại chăn nuôi tập trung; khu vực khai thác, chế biến khoáng sản, chế biến thủy hải sản, giết mổ gia súc, gia cầm...*).

#### b) Môi trường nước ngầm

Qua kết quả quan trắc chất lượng nước ngầm ở một số khu vực cho thấy, phần lớn các thông số quan trắc đều nằm trong QCCP, đáp ứng được nhu cầu cấp nước cho các mục đích sử dụng khác nhau. Tuy nhiên, một số khu vực đã có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi: hàm lượng COD vượt GHCP từ 1,16 - 1,84 lần khi so sánh với QCVN 09-MT:2015/BTNMT; NH<sub>4</sub><sup>+</sup> vượt GHCP từ 1,96 - 7,86 lần. Độ cứng vượt GHCP từ 1,16 - 1,84 lần khi so sánh với QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Đặc biệt khu vực Làng nghề tơ tằm Thiệu Đô hàm lượng Amoni có giá trị cao nhất và vượt GHCP trong cả 2 đợt quan trắc lần lượt là 6,44 và 7,86 lần; bổ sung vào. Nguyên nhân chính làm suy giảm chất lượng nước ngầm là do đặc điểm địa chất của từng vùng; hơn nữa, do điều kiện vệ sinh môi trường kém, chuồng trại chăn nuôi bố trí chưa hợp lý, chưa có công trình xử lý chất thải triệt để. Một phần, còn do nhân dân khai thác nước ngầm bừa bãi, cùng với công tác xử lý nước thải sinh hoạt tại các hộ gia đình, nước

thải từ các cơ sở sản xuất chưa triệt để nên nước thải ngấm dần theo thời gian vào mạch nước ngầm và gây ô nhiễm.

*c) Nước biển và tình hình xâm nhập mặn*

- *Chất lượng nước biển:* Qua quan trắc hàng năm cho thấy, chất lượng nước biển ven bờ còn tương đối tốt. Riêng hàm lượng dầu mỡ khoáng vượt QCCP ở mức độ nhẹ từ 1,1-1,22 lần tại các khu nuôi trồng hải sản, khu neo đậu tránh trú bão, cầu cảng; hàm lượng chất rắn lơ lửng có xu hướng cao hơn tại các cửa Lạch, khu du lịch biển và thấp hơn tại các khu vực nuôi trồng hải sản và khu neo đậu tránh trú bão; hàm lượng chất rắn lơ lửng cao nhất tại Lạch Sung, Cửa Hới và vượt QCCP từ 3-5 lần; hàm lượng amoni đều vượt GHCP (QCVN10-MT:2015/BTNMT-Vùng 1 là 0,1mg/l) từ 1,53 - 6,34 lần; hàm lượng COD tại hầu hết các cửa Lạch (*Lạch Càn, Lạch Sung, Lạch Ghép, cửa Hới, Lạch Bạng*) đều vượt GHCP theo QCVN 01: 2009/BYT từ 1,03 – 1,25 lần.

- *Tình trạng xâm nhập mặn:* Do lượng mưa ở các năm bị thiếu hụt và phân bố không đều dẫn đến tình trạng hạn hán và xâm nhập mặn vùng ven biển thường xuyên xảy ra. Cùng với tình trạng đấp đập xây dựng các công trình thủy lợi đã góp phần làm cho tình trạng xâm nhập mặn ngày càng nghiêm trọng hơn. Kết quả quan trắc sự biến động độ mặn cao nhất qua từng năm giai đoạn 1990-2015 tại các trạm đo trên hệ thống các sông cho thấy, xâm nhập mặn vùng cửa sông ven biển đã gia tăng mạnh mẽ, một số tuyến sông có độ mặn xâm nhập đạt mức cao nhất lịch sử như:

- *Sông Mã:* Độ mặn lớn nhất đo tại Trạm thủy văn Giàng (cách cửa biển 24 km) phổ biến nhỏ hơn 1‰, tuy nhiên tăng đột biến ở những năm gần đây 2,3‰ (2007); 1,2‰ (2008) và 6,1‰ (2010).

- *Sông Lèn:* Độ mặn lớn nhất đo tại Yên Ôn (cách cửa biển 13 km) phổ biến ở mức 0,2-4‰, tuy nhiên những năm gần đây độ mặn có sự gia tăng mạnh mẽ. Điển hình 17,8‰(2010) - giá trị cao nhất từ trước đến nay, 10,6‰ (2011); 8,4‰ (2013).

- *Sông Lạch Trường,* tại trạm cầu Tào (khoảng cách tới cửa biển 24,6 km) độ mặn trung bình năm là 5,8‰, độ mặn cao nhất vào năm 2010 là 9,4‰, giai đoạn 2011-2015, độ mặn thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

- *Sông Yên:* tại Bến Mắm (khoảng cách tới cửa biển khoảng 25 km) độ mặn trung bình nhiều năm từ năm 1980 đến 2015 là 1,8‰, năm 2005 độ mặn lớn nhất lên tới 11,7‰, cao nhất từ trước đến nay; theo chiều dọc sông, độ mặn đã xâm nhập vào gần Trạm thủy văn Chuôi cách cửa biển 40 km. Tuy nhiên, giai đoạn 2011-2015, độ mặn ở tuyến sông này thấp hơn so với trung bình nhiều năm.

*1.1.3. Môi trường đất*

Qua kết quả quan trắc chất lượng đất ở một số khu vực cho thấy còn tương đối tốt; tuy nhiên, ở một số nơi cũng đã có dấu hiệu bị ô nhiễm như: Hàm lượng As tại xã Tân Trường vượt GHCP so với 1,037 lần; hàm lượng Pb trong đất nông nghiệp tại (*xã Thanh Kỳ, Như Thanh; xã Tân Ninh, Triệu Sơn; xã Tân Trường, Tĩnh Gia*) vượt GHCP từ 1,15 - 3,18 lần so với QCVN 03-MT:2015/BTNMT.

#### *1.1.4. Đa dạng sinh học, tài nguyên rừng*

Với gần 3/4 diện tích là đồi núi, tỉnh Thanh Hoá có tài nguyên rừng khá lớn, đóng vai trò hết sức quan trọng đối với việc phòng hộ đầu nguồn và phát triển kinh tế-xã hội. Đối với khu vực ven biển của tỉnh, rừng ngập mặn có diện tích hơn 1.100 ha có tác dụng chắn sóng, bảo vệ các công trình đê kè biển. Trong những năm qua, với sự nỗ lực quyết tâm của lãnh đạo các cấp và ngành nông nghiệp, tỷ lệ che phủ rừng đã được nâng từ 49% vào năm 2010 lên 53,03% vào năm 2018 và duy trì ổn định ở mức này; diện tích rừng ngập mặn năm 2018 là 967,53ha, tăng 485,73 ha so với năm 2015 (481,8ha). Tuy nhiên, rừng Thanh Hoá chủ yếu là rừng trồng và rừng nghèo, tính đa dạng sinh học không cao đang ngày càng suy giảm, nhiều loài trước đây có mặt tại các khu bảo tồn, nhưng nay không phát hiện được hoặc đang bị suy giảm nghiêm trọng. Đặc biệt là loài Voọc móng trắng (loài động vật có mức báo động nguy cấp toàn cầu) đang suy giảm về cấu trúc quần thể cũng như về số lượng. Một số loài thực vật quý hiếm và đặc hữu đang bị suy giảm như: Sa mu và Pơ mu ở khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, loài Lim xanh ở Vườn quốc gia Bến En, loài chè lá mỏng ở Hội Xuân, Quan Hoá.

Hầu hết các hệ sinh thái biển của Thanh Hoá cũng đang bị suy giảm; nguyên nhân, là do khai thác quá mức các nguồn lợi hải sản bằng cách sử dụng phương tiện khai thác tận diệt làm hủy diệt nguồn cá bé cũng như nguồn trứng cá; việc khai thác như vậy còn ảnh hưởng nghiêm trọng tới môi trường biển.

#### *1.2. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường (quy mô, tính chất và các tác động xấu lên môi trường)*

##### *1.2.1. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng*

Theo Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh, trên địa bàn tỉnh có 82 cơ sở, điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cần xử lý, bao gồm: 21 bệnh viện, 45 điểm tồn lưu hóa chất BVTV, 06 khu chứa và chôn lấp rác thải, 01 hồ trong đô thị (Hồ Thành, thành phố Thanh Hóa) và 09 làng nghề.

Sau khi Quyết định số 1448/QĐ-UBND được ban hành, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng của tỉnh mở các chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền phổ biến nội dung Quyết định số 1448/QĐ-UBND; hướng dẫn các ngành, địa phương lập dự án xin kinh phí của Trung Ương để triển khai thực hiện. Các cơ sở sau khi hoàn thành việc xử lý triệt để, Sở Tài nguyên và Môi trường đã hướng dẫn lập hồ sơ xin xác nhận hoàn thành các biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm theo quy định. Đến hết năm 2018, đã có 35/82 (đạt 42,68%) cơ sở hoàn thành xử lý ô nhiễm và được rút ra khỏi danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, bao gồm: 12 điểm tồn lưu hóa chất BVTV, 23 bệnh viện. Riêng 12 khu vực tồn lưu hoá chất BVTV đã được xử lý triệt để và bàn giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng đất vào các mục đích công ích, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân.

##### *1.2.2. Khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp, làng nghề; khu đô thị, khu dân cư tập trung*

Trên địa bàn tỉnh có 01 Khu kinh tế (*Khu Kinh tế Nghi Sơn*), 08 Khu công nghiệp (*KCN Lễ Môn, KCN Đình Hương - Tây Bắc Ga, KCN Bim Sơn, KCN Hoàng Long, KCN Lam Sơn - Sao Vàng, KCN Thạch Quảng, KCN Bãi Trành và KCN Ngọc Lặc*) và 70 Cụm công nghiệp. Tính đến hết năm 2018, Khu Kinh tế Nghi Sơn đã thu hút được 89 cơ sở, doanh nghiệp vào hoạt động, 05 KCN thu hút được 334 cơ sở, doanh nghiệp; 40/70 CCN, có 297 cơ sở, doanh nghiệp đầu tư và đi vào hoạt động; 10/70 CCN cơ bản hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng, hiện có 86 doanh nghiệp vào đầu tư (tỷ lệ lấp đầy 75,48%). Việc thực hiện các quy định về BVMT trong các KKT, KCN, CCN trên địa bàn tỉnh đang được thực hiện nghiêm túc với sự tham gia, phối hợp của các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 10785/UBND-NN ngày 21/9/2016.

Đến nay, KCN Lễ Môn đã hoàn thiện và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 1.300m<sup>3</sup>/ngày.đêm và đã có 100% các dự án đầu tư thứ cấp đầu nối nước thải vào hệ thống; hệ thống xử lý nước thải KCN Đình Hương - Tây Bắc Ga có công suất cho cả hai giai đoạn là 2.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm đang trong giai đoạn hoàn thiện và do Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN quản lý giai đoạn 1 và Công ty Fuhucorp quản lý giai đoạn 2; hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nam khu A - KCN Bim Sơn có công suất 1.500 m<sup>3</sup>/ngày.đêm đang trong giai đoạn vận hành thử nghiệm và do Công ty Fuhucorp làm chủ đầu tư; hệ thống xử lý nước thải CCN Thiệu Dương có công suất 577 m<sup>3</sup>/ngày.đêm nhưng chưa hoạt động ổn định do thành phố Thanh Hóa quản lý. Các KCN, CCN tuy chưa có khu xử lý chất thải rắn (CTR) tập trung, nhưng chất thải rắn phát sinh trong quá trình sản xuất được phân loại và thu gom, xử lý theo đúng quy định như: Chất thải có khả năng tái chế (*phế liệu kim loại, giấy, nhựa, gỗ*) được thu gom và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu; sử dụng làm nhiên liệu đốt phát điện (*bã mía của nhà máy đường*); tái sử dụng làm phân bón (*bã men, chất thải thực phẩm*); sản xuất bột cá (*phế phụ phẩm chế biến hải sản*). Chất thải rắn công nghiệp khác được hợp đồng với Công ty có chức năng để thu gom và xử lý. Chất thải rắn sinh hoạt hợp đồng với các đơn vị thu gom rác thải vận chuyển đi xử lý. Tỷ lệ thu gom CTR tại các KCN ước đạt trên 95%. Chất thải nguy hại các doanh nghiệp thu gom và ký hợp đồng với các đơn vị được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép xử lý chất thải nguy hại để vận chuyển, xử lý theo quy định.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 155 làng nghề và làng có nghề (*trong đó có 69 làng nghề được công nhận*) hoạt động trong các lĩnh vực như chiếu cói Nga Sơn, trồng đồng Đông Sơn, nước mắm Ba Làng, bánh gai Tứ Trụ, chè lam Phú Quảng, cơ khí Tiến Lộc, chế biến hải sản Tĩnh Gia, sinh vật cảnh Như Thanh... Các cơ sở hộ gia đình trong làng nghề được hướng dẫn thực hiện các thủ tục về môi trường, đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại, đầu tư các công trình xử lý chất thải theo Văn bản số 5834/STNMT-BVMT ngày 23/10/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường. Các làng nghề được công nhận đã thành lập được Tổ tự quản về BVMT, rác thải đã được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý. Đến nay, có 02 làng nghề (*làng nghề chế biến đá xẻ xã Đông Thăng, huyện Triệu Sơn và làng nghề chế biến đá xẻ xã Hà Tân*) đã được cấp kinh phí xây dựng hệ thống xử lý nước thải, rác thải; 03 làng nghề (*làng nghề xã Ngư*

Lộc, huyện Hậu Lộc; xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa; xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia) được cấp kinh phí xây dựng hệ thống thoát nước thải từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017 và 2018 (tổng kinh phí là 7,2 tỷ đồng). Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã hỗ trợ tài chính xây dựng đường giao thông, hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải cho làng nghề cơ khí xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc (tổng kinh phí là 8,366 tỷ đồng); hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung cho Cụm làng nghề ươm tơ dệt nhiễu Hồng Đô, huyện Thiệu Hóa với công suất thiết kế 60 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (tổng kinh phí là 21,025 tỷ đồng).

### 1.2.3. Các nguồn thải lớn (nước thải từ 1.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm)

(Bảng 3- Phụ lục gửi kèm theo)

### 1.2.4. Dự án khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện

BVMT trong hoạt động khai thác khoáng sản đang được tập trung chỉ đạo quyết liệt nhằm ngăn chặn và chấn chỉnh kịp thời hoạt động khai thác khoáng sản trái phép, gây xói lở bờ sông, thay đổi dòng chảy, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống người dân. UBND tỉnh đã phê duyệt đề cương Dự án khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở để từng bước khoanh vùng các khu vực khai thác phục vụ cho hoạt động quốc phòng, an ninh và ngăn ngừa, giảm thiểu tác động đến môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa; bảo vệ rừng đặc dụng, công trình hạ tầng; Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, phối hợp với các ngành tăng cường tổ chức các đợt kiểm tra đột xuất hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh. Qua kiểm tra, đã yêu cầu các huyện, xã tổ chức kiểm điểm đối với tổ chức, cá nhân để xảy ra sai phạm, có biện pháp xử lý, ngăn chặn các hoạt động khai thác khoáng sản trái phép; các đơn vị khai thác khoáng sản hiện tại đã thực hiện việc ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường theo quy định; tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong năm 2018 là 7,666 tỷ đồng, đây là nguồn kinh phí cần thiết đảm bảo khôi phục môi trường sau khi kết thúc hoạt động khai thác. Trong năm 2018 đã tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi, đóng cửa 40 mỏ khoáng sản.

BVMT trong quá trình thực hiện các dự án thủy điện: Năm 2018, trên địa bàn tỉnh có 05 dự án thủy điện đang thi công xây dựng. Trong quá trình thi công các dự án đã thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường, như: Các xe chở vật liệu rời được bịt kín, về mùa khô, đường thi công được tưới nước để giảm thiểu bụi. Nước thải xây dựng được thu gom vào hố lắng và một phần sử dụng tuần hoàn phục vụ xây dựng; nước thải vệ sinh được thu gom và xử lý qua bể tự hoại, nước thải nhà ăn được thu gom vào hố ga có lắng sạn tách dầu. Các chất thải như sắt, thép trong quá trình thi công được thu gom ở bãi tập kết để gia công tái sử dụng; chất thải khác như đất, đá thải được tận dụng đắp đê quai, san lấp mặt bằng; chất thải sinh hoạt được thu gom hằng ngày và tự xử lý trong khuôn viên dự án; chất thải nguy hại như dầu, mỡ thải... được Chủ dự án hợp đồng với Công ty CP môi trường Nghi Sơn hoặc Công ty cổ phần môi trường Việt Thảo thu gom, xử lý theo đúng quy định.

### 1.2.5. Các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường khác

#### a) Du lịch



Tỉnh Thanh Hóa có hơn 1.500 di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, trong đó có 548 di tích được xếp hạng (*134 di tích xếp hạng quốc gia và 414 di tích xếp hạng cấp tỉnh*). Hiện nay, có 820 cơ sở lưu trú với 28.500 phòng; trong đó, có 198 khách sạn 1 - 5 sao với 12.400 phòng (chiếm 43,5% tổng số phòng tại tất cả các cơ sở). Hạ tầng cơ sở tại một số khu, điểm có tài nguyên du lịch như: Sầm Sơn, Hải Hòa, Hải Tiến, khu di tích lịch sử Lam Kinh, Thành nhà Hồ, Suối cá Cẩm Lương, khu du lịch Văn hóa Hàm Rồng... được quan tâm đầu tư, cải tạo nâng cấp góp phần thay đổi diện mạo và khả năng thu hút khách. Giai đoạn 2017 - 2018, đã có 21 dự án hạ tầng cơ sở du lịch được triển khai với tổng dự toán được phê duyệt là 3.572 tỷ đồng; 100% dự án này đều lập hồ sơ môi trường theo quy định, đặc biệt là tích hợp các nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu và tính đến kịch bản nước biển dâng.

Công tác quy hoạch du lịch đã được triển khai kịp thời, chất lượng được nâng lên rõ rệt, có sự gắn kết giữa các ngành và vùng lãnh thổ, gắn với BVMT. Số quy hoạch phát triển du lịch tính tới thời điểm hiện tại là 44 quy hoạch, tổng kinh phí là hơn 106 tỷ đồng; 100% số quy hoạch đều được thực hiện đánh giá môi trường chiến lược và được công bố rộng rãi để các doanh nghiệp và người dân tìm kiếm cơ hội đầu tư.

Các loại hình du lịch biển, du lịch sinh thái gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng bền vững nguồn lợi sinh vật, du lịch gắn với cộng đồng được quan tâm phát triển trở thành sản phẩm du lịch mũi nhọn, thân thiện với môi trường vì mục tiêu phát triển bền vững. Tính đến nay, có 02 đề án phát triển loại hình du lịch sinh thái cộng đồng và hơn 8 đề án phát triển du lịch cộng đồng địa phương đã được lập và bước đầu triển khai.

Công tác thu gom chất thải rắn sinh hoạt ở các khu du lịch nói chung đã được quan tâm đi vào nề nếp: 90% các cơ sở kinh doanh dịch vụ đã ban hành và thực hiện tốt các quy chế về BVMT, trong đó có công tác thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt; 100% các cơ sở lưu trú du lịch và cơ sở kinh doanh ăn uống đã có cam kết vệ sinh an toàn thực phẩm. Các cơ sở du lịch quy mô lớn như Quần thể sân golf và khu nghỉ dưỡng FLC, Vạn Chài resort, khách sạn Mường Thanh, khách sạn Lam Kinh, khách sạn Central, khách sạn Vinpearl,... đều đã đầu tư công trình vệ sinh công cộng, hệ thống thu gom và xử lý nước thải và chất thải đảm bảo vệ sinh môi trường; áp dụng mô hình giảm thiểu chất thải, tái sử dụng và tái chế chất thải (3R), sử dụng thiết bị tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường; qua đó góp phần giảm cường độ phát thải khí nhà kính tại các khu, điểm du lịch.

UBND các huyện, thị xã và thành phố đã ban hành và thực hiện tốt các quy chế về BVMT tại hầu hết các khu, điểm du lịch, các khu di tích; xây dựng được nhiều mô hình quần chúng tham gia BVMT ở các xã, phường, thị trấn; tổ chức thực hiện hiệu quả cuộc vận động thực hiện BVMT tại các khu, điểm du lịch, các điểm tổ chức lễ hội, các khu di tích trên địa bàn tỉnh.

#### *b) Giao thông*

Với tổng chiều dài trên 8.000 km đường giao thông gồm các tuyến quốc lộ 1A, quốc lộ 10, quốc lộ 45, quốc lộ 47, quốc lộ 217, quốc lộ 15A, đường Hồ Chí

Mình; hiện nay một số tuyến giao thông đang thi công do các chủ đầu tư không quan tâm, các nhà thầu không thực hiện nghiêm túc các giải pháp BVMT như cam kết trong hồ sơ môi trường đã được phê duyệt đã và đang gây ô nhiễm (*bụi, tiếng ồn và làm hư hỏng một số các tuyến đường dân sinh*); cùng với sự gia tăng của các phương tiện tham gia giao thông đã gây nên tình trạng ô nhiễm bụi và tiếng ồn ở một số điểm giao thông trọng điểm như: Ngã tư Bưu điện tỉnh, ngã tư Phú Sơn, ngã Ba Voi, ngã ba Nhôi, ngã ba thị trấn Tào Xuyên, ngã tư thị xã Bim Sơn, thị trấn Hà Trung, Quốc lộ 1A đường rẽ vào Nhà máy Xi măng Nghi Sơn.

### **1.3. Tình hình phát sinh chất thải (quy mô, tính chất của chất thải)**

#### **1.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt**

Theo số liệu thống kê, hiện nay khối lượng chất thải rắn sinh hoạt (CTR) phát sinh hằng ngày trên địa bàn tỉnh khoảng 2.246,2 tấn/ngày.đêm; trong đó, khối lượng CTR sinh hoạt được thu gom, xử lý là 1.876,93 tấn/ngày.đêm, đạt 83,56%; trong đó, có 02 địa phương đạt tỷ lệ thu gom, xử lý là 100%; có 04 địa phương đạt tỷ lệ thu gom, xử lý đạt từ 90% đến dưới 100%; có 13 địa phương có tỷ lệ thu gom, xử lý đạt từ 70 - 90% và 08 địa phương đạt tỷ lệ thu gom, xử lý từ 58,44% đến dưới 70%. Chất thải rắn sinh hoạt sau khi thu gom được chủ yếu được xử lý bằng biện pháp chôn lấp (chiếm tới 91%) và đốt (khoảng 9%).

Toàn tỉnh có 21 lò đốt rác; trong đó, có 09 lò đốt được đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh, huyện và ngân sách xã, với tổng công suất là 46,8 tấn/ngày.đêm; 12 lò được đầu tư từ nguồn vốn doanh nghiệp và vốn hợp pháp khác, với tổng công suất 173 tấn/ngày.đêm; có 12 lò có công suất từ 600 kg/h - 3.500kg/h và 09 lò có công suất từ 400 kg/h - 500kg/h. Các lò đốt chủ yếu được sản xuất và lắp ráp trong nước, chưa lắp đặt đầy đủ hệ thống cấp rác tự động, điều chỉnh nhiệt độ lò đốt và hệ thống xử lý khí thải; quá trình vận hành chủ yếu là thủ công; đầu tư dàn trải và không tập trung dẫn tới việc xử lý chất thải phân tán, khó kiểm soát việc phát thải ô nhiễm thứ cấp vào môi trường không khí. Một số lò đốt có công suất lớn vẫn còn tồn tại các vấn đề như phân loại, nạp liệu thủ công; xử lý khí thải chưa đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 61-MT:2016 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lò đốt chất thải rắn sinh hoạt; một số dự án đầu tư lò đốt chưa có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường (*báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường, xác nhận hoàn thành công trình phục vụ giai đoạn hoạt động*).

Trên địa bàn tỉnh hiện có 23 khu xử lý CTR sinh hoạt bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh được đầu tư từ ngân sách nhà nước, 01 khu xử lý đầu tư từ nguồn vốn xã hội hóa; trong đó, có 17 khu xử lý đang hoạt động, 03 khu đang trong giai đoạn xây dựng hoặc tạm dừng xây dựng và 03 khu xử lý đã đóng cửa. Tuy nhiên, các bãi chôn lấp đều có công suất nhỏ, có 12 bãi chôn lấp có công suất dưới 20 tấn/ngày; có 07 bãi chôn lấp có công suất từ 20 đến 250 tấn/ngày; đến nay quá trình vận hành xử lý các dự án chôn lấp rác thải đã bộc lộ nhiều hạn chế, các khu xử lý CTR sinh hoạt hầu hết không thực hiện đầy đủ, đúng quy trình kỹ thuật trong việc chôn lấp hợp vệ sinh, rác thu gom về bãi không được đổ đúng vị trí, đổ bừa bãi bên ngoài ô chôn lấp; không san gạt, đầm nén và phủ đất lên bề mặt; không sử dụng các chế phẩm khử mùi và hoá chất diệt côn

trùng; không xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom, xử lý nước rỉ rác dẫn đến tình trạng khu vực bãi rác phát sinh nhiều ruồi muỗi và mùi hôi thối, ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng môi trường khu vực xung quanh; công tác quản lý, bảo vệ các công trình chưa được các địa phương quan tâm, công trình bị xuống cấp hư hỏng.

### *1.3.2. Chất thải rắn (CTR) công nghiệp*

- *CTR phát sinh từ các khu công nghiệp*: Bao gồm CTR sinh hoạt và CTR công nghiệp. Trong đó, CTR công nghiệp được chia thành CTR thông thường và CTNH. Lượng CTR phát sinh từ các KCN phụ thuộc vào diện tích cho thuê, diện tích sử dụng; tính chất và loại hình công nghiệp của KCN. Tính chất và mức độ phát thải trên đơn vị diện tích KCN hiện tại chưa ổn định do tỷ lệ lấp đầy còn thấp, quy mô và tính chất của các loại hình doanh nghiệp vẫn đang có biến động lớn.

Hiện tại, CTR công nghiệp thông thường chủ yếu được các cơ sở sản xuất, kinh doanh phân loại tại nguồn và hợp đồng với các đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định. Tỷ lệ thu gom CTR công nghiệp khá cao, đạt trên 90% khối lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh. Hầu hết các cơ sở hoạt động trong khu công nghiệp ký hợp đồng với các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển chất thải, chiếm tỷ lệ 74,2%; các cơ sở bán chất thải có giá trị kinh tế chiếm tỷ lệ 18%; một số cơ sở thực hiện nghiền nát chất thải làm nhiên liệu đốt.

Trước khi được chuyển giao cho các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực thu gom, vận chuyển, chất thải rắn công nghiệp thường được lưu giữ trong kho chứa hoặc chất đống tại các khu vực trống trong khuôn viên cơ sở.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh mới có 02 cơ sở được phép xử lý CTR công nghiệp là Công ty TNHH Ecotech Thanh Hóa (chủ yếu xử lý rác thải công nghiệp của các cơ sở sản xuất giày da, may mặc trên địa bàn tỉnh bằng phương pháp đốt) và Công ty cổ phần Môi trường Nghi Sơn (thu gom, tái chế CTR công nghiệp và xử lý chất thải công nghiệp bằng công nghệ đốt). Tỷ lệ lượng chất thải được xử lý tại 02 Công ty này rất nhỏ so với lượng chất thải phát sinh.

#### *- Chất thải nguy hại:*

Hiện nay, đa phần các chủ nguồn thải có phát sinh lượng chất thải nguy hại lớn đều đã đăng ký và được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại. Lượng chất thải nguy hại phát sinh từ các chủ nguồn thải này một phần được thu gom và đưa đến các cơ sở đã cấp phép để xử lý; một phần được xử lý bởi chính các chủ nguồn thải (bằng các giải pháp tái chế hoặc lưu giữ tạm thời). Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có 2 đơn vị hành nghề quản lý CTNH (Công ty Cổ phần Môi trường Nghi Sơn và Công ty cổ phần môi trường Việt Thảo) đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp giấy phép. Các chủ hành nghề QLCTNH ký hợp đồng với các chủ nguồn thải CTNH định kỳ hằng tháng hoặc hằng quý vận chuyển và đem đi xử lý. Theo báo cáo công tác quản lý CTNH, trong năm 2018, Công ty Cổ phần Môi trường Nghi Sơn đã thu gom, xử lý được 3.961.464,02kg CTNH; Công ty cổ phần môi trường Việt Thảo đã thu gom, xử lý được 2.692.905,5kg CTNH.

Theo thống kê, theo dõi lượng chất thải nguy hại được thu gom và xử lý trên địa bàn tỉnh đạt khoảng 73%, trong đó chủ yếu là CTNH phát sinh từ các chủ nguồn thải lớn. Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sinh hoạt hằng ngày của người dân hầu như chưa được thu gom, phân loại xử lý đảm bảo quy định.

### *1.3.3. Chất thải rắn y tế*

Theo số liệu từ Sở Y tế, trên địa bàn tỉnh hiện có 782 cơ sở y tế: 13 bệnh viện tuyến tỉnh, 25 bệnh viện tuyến huyện, 13 bệnh viện tư nhân, 10 trung tâm dự phòng tuyến tỉnh, 27 trung tâm y tế huyện, 637 trạm y tế xã, còn lại là phòng khám với tổng số 10.360 giường bệnh. Lượng CTR y tế phát sinh hằng khoảng 9.960 kg/ngày, trong đó lượng chất thải rắn y tế thông thường có khoảng: 7.760 kg/ngày; chất thải y tế nguy hại có khoảng: 1.930 kg/ngày; CTR y tế cơ bản đã được phân loại tại nguồn theo quy định của Bộ Y tế; chất thải y tế không nguy hại có thể tái chế được thu gom và bán cho các đơn vị tái chế, đối với chất thải y tế nguy hại, hiện tại có 28 bệnh viện đã trang bị lò đốt chất thải y tế, các bệnh viện còn lại ký hợp đồng xử lý với các bệnh viện có lò đốt rác thải y tế. Các cơ sở hành nghề y tư nhân có lượng rác thải nguy hại nhỏ nên chủ yếu hợp đồng với các bệnh viện để xử lý. Tuy nhiên, hiện nay có một số lò đốt rác thải y tế tại các bệnh viện công lập do UBND tỉnh trang bị từ năm 2008 đã xuống cấp nên việc vận hành, xử lý không đảm bảo yêu cầu về BVMT. Hiện tại, Sở Y tế đã đầu tư 10 cụm xử lý chất thải rắn y tế (không đốt) cho các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện. Đối với các trạm y tế tuyến xã cơ bản đã được đầu tư xây dựng lò đốt CTR thủ công và một số trạm đã ký hợp đồng với Bệnh viện Đa khoa huyện để đốt.

### *1.3.4. Phụ phẩm nông nghiệp*

Vào những ngày thu hoạch, lượng rơm rạ, vỏ trấu, cây ngô, bã mía... phát sinh với số lượng lớn và chiếm thành phần chủ yếu trong chất thải rắn nông nghiệp. Diện tích canh tác đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa tương đối lớn nên lượng phế phụ phẩm phát sinh hằng năm tương đối nhiều, khối lượng phế phụ phẩm phát sinh từ quá trình trồng trọt và thu hoạch nông sản khoảng 1.463.359 tấn rơm rạ; 292.671,8 tấn trấu; 146.335,9 tấn lượng cám; 491.657,88 tấn bã mía; 562,685 tấn cây ngô.

Với xu thế phát triển như hiện nay, việc tận dụng rơm rạ để làm chất đốt không còn nhiều do có nhiều nguyên liệu thay thế như than, gas, điện... do đó phụ phẩm sau thu hoạch chủ yếu được người dân xử lý ngay tại đồng ruộng bằng cách đốt, gây lãng phí và ô nhiễm không khí cục bộ ở khu vực nông thôn bởi bụi và các khí thải độc hại như CO<sub>2</sub>, CO... phát sinh trong quá trình cháy rơm rạ.

## *1.4. Các vấn đề môi trường chính*

### *1.4.1. Môi trường khu vực đô thị*

Hiện nay, Thanh Hóa có 01 đô thị loại I (*thành phố Thanh Hóa*), 03 đô thị loại III (*thành phố Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn và khu vực thị trấn Tĩnh Gia mở rộng*) và 01 đô thị loại IV (*thị trấn Ngọc Lặc mở rộng, huyện Ngọc Lặc*). Đến nay, có ba đô thị từ loại IV trở lên (*bao gồm thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn và thị xã Bim Sơn*) đã được đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và hệ thống xử lý nước thải tập trung, bước đầu đưa vào vận hành giải quyết phần nào

tình trạng ô nhiễm môi trường do nước thải sinh hoạt; tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch đến năm 2018 ước đạt 91% (*mục tiêu năm 2020 là 95%*).

Công tác thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ghi nhận nhiều kết quả tích cực, tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của toàn tỉnh đạt 83,56% (*chi tiêu UBND tỉnh giao năm 2018 là 82%*); trong đó tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn đô thị đạt 91,2% (*mục tiêu năm 2020 là 90%*), riêng 3 đô thị lớn, tỷ lệ thu gom đạt khoảng 90,3 - 97%, các đô thị khác đạt khoảng 80 - 85%.

Công tác di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong khu dân cư vào các KCN, CNN, làng nghề, khu sản xuất tập trung theo quy hoạch NTM tại các xã được UBND tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành, UBND cấp huyện để rà soát, thống kê và đưa vào danh sách các cơ sở cần di dời. Qua rà soát có 443 cơ sở trong diện phải di dời theo quy hoạch NTM tại các xã và dự kiến hoàn thành vào năm 2025.

Giai đoạn 2016 - 2018 đánh dấu những kết quả khả quan trong công tác xử lý cơ bản rác thải và nước thải y tế. Sở Y tế chủ trì, đầu tư thực hiện nhiều dự án xây mới, cải tạo, nâng cấp và vận hành các hệ thống xử lý nước thải cho 07 bệnh viện; đầu tư lắp đặt Cụm xử lý CTR y tế tập trung theo công nghệ hấp ứot, diệt khuẩn kết hợp nghiền cắt tại 09 bệnh viện. Với mô hình xử lý theo cụm này, chất thải y tế nguy hại từ các trạm y tế tại các xã cũng được đưa về bệnh viện có lắp đặt các công trình này để xử lý, đảm bảo yêu cầu về môi trường.

#### *1.4.2. Môi trường khu vực nông thôn*

Hiện nay, 71,7% dân số của tỉnh sống ở khu vực nông thôn thuộc địa bàn hành chính của 569 xã. Thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, điều kiện vệ sinh môi trường nông thôn, chất lượng môi trường sống đã và đang được cải thiện đáng kể. Đến nay, 91,7% tổng dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh; 68,4% số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh.

Công tác kiểm soát việc sử dụng phân bón hóa học trong sản xuất nông nghiệp cũng đang được các Sở, ngành liên quan, UBND các huyện và các đơn vị thông tin truyền thông, các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội phối hợp thực hiện bằng nhiều hình thức tuyên truyền, tập huấn kỹ thuật, phổ biến pháp luật giúp nâng cao nhận thức, ý thức của các đối tượng tham gia sản xuất, kinh doanh phân bón để người dân có thông tin cần thiết cho việc lựa chọn và sử dụng phân bón đảm bảo chất lượng; thường xuyên tổ chức thanh tra, kiểm tra đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh phân bón hữu cơ và các phân bón khác.

Các trang trại, gia trại chăn nuôi phát triển theo hướng công nghiệp gắn với BVMT, theo thống kê có khoảng 50% trang trại, gia trại có công trình xử lý chất thải chăn nuôi đảm bảo điều kiện vệ sinh, an toàn thú y và hạn chế ô nhiễm môi trường khu vực xung quanh.

Đối với rác thải sinh hoạt ở khu vực nông thôn, các địa phương đã thành lập các tổ thu gom và xử lý rác thải; vận động các hộ gia đình vùng sâu, vùng xa tự thu gom, phân loại và xử lý rác tại hộ gia đình bằng các hình thức đốt, chôn lấp. Tỷ lệ xử lý thu gom, chất thải rắn nông thôn đến năm 2018 đạt 76,3% (*vượt mục tiêu năm 2020 là 75%*); trong đó, có 16 huyện và 03 thị xã thành phố đạt tỷ lệ thu gom từ 71,8 - 100%.

### *1.4.3. Biến đổi khí hậu, nước biển dâng và thiên tai*

Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về bảo vệ, bảo tồn động vật hoang dã; quản lý, bảo vệ các khu rừng nguyên sinh, rừng đầu nguồn, rừng ngập mặn; đẩy mạnh trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi trọc và khôi phục rừng ngập mặn được tăng cường. Tiếp tục triển khai Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 28/01/2016; Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4110/QĐ-UBND ngày 21/11/2013. Từ năm 2016 đến nay, trung bình trên 10.000 ha rừng được trồng mới; tỷ lệ che phủ rừng đã được nâng từ 49% vào năm 2010 lên 53,03% vào năm 2017 và duy trì ổn định ở mức này; diện tích rừng ngập mặn năm 2017 là 967,53ha, tăng 485,73 ha so với năm 2015 (481,8ha).

Các dự án nhà máy điện từ nguồn năng lượng tái tạo được ưu tiên đầu tư. Trên địa bàn tỉnh hiện có 03 dự án điện mặt trời đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư gồm: Dự án Nhà máy điện mặt trời tại xã Yên Thái, huyện Yên Định (công suất 30MW); dự án Nhà máy điện năng lượng mặt trời tại xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc giai đoạn 1 (công suất 45MW); dự án Nhà máy điện mặt trời Thanh Hóa I tại KKT Nghi Sơn (công suất 160MW); một số dự án như dự án Nhà máy điện mặt trời Cẩm Thủy, dự án điện mặt trời Thọ Xuân, dự án nhà máy điện năng lượng mặt trời tại xã Đông Thịnh, huyện Ngọc Lặc cũng đang được khảo sát, lập hồ sơ bổ sung quy hoạch.

## **2. Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường**

### **2.1. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nguồn lực bảo vệ môi trường**

#### **2.1.1. Tổ chức quản lý Nhà nước về môi trường từ tỉnh đến cơ sở**

- Cấp tỉnh: Công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực môi trường được giao cho Chi cục Bảo vệ môi trường và một số đơn vị chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường như: Thanh tra, Phòng Tài nguyên nước, Quỹ BVMT, Trung tâm quan trắc và BVMT, Đoàn Mỏ - Địa chất với 50 biên chế. Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường - Công an tỉnh thực hiện chức năng phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh phòng chống tội phạm về tài nguyên, môi trường và an toàn thực phẩm với 62 cán bộ, chiến sỹ; lực lượng Công an các huyện cũng đã thành lập bộ phận môi trường thuộc đội Kinh tế - Môi trường. Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn với 06 biên chế, thực hiện chức năng quản lý tài nguyên và môi trường trong địa bàn Khu kinh tế Nghi Sơn và các KCN của tỉnh;

Ngoài ra, các Sở, ban, ngành của tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về BVMT.

- Cấp huyện: Đến nay, 27/27 huyện, thị, thành phố đã có phòng Tài nguyên và Môi trường với 4-6 công chức. 634 xã, phường, thị trấn đều có công chức địa chính môi trường.

Nhìn chung, bộ máy tổ chức quản lý Nhà nước về BVMT của tỉnh trong những năm gần đây đang dần được hoàn thiện cả về số lượng và chất lượng.

#### 2.1.2. Tình hình sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường

Năm 2018, tỉnh đã bố trí đảm bảo chi trên 2,1% ngân sách Nhà nước cho sự nghiệp bảo vệ môi trường, cụ thể: Tổng chi ngân sách từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của địa phương trong năm là 413 tỷ đồng; tổng chi ngân sách của địa phương trong năm là 19.633 tỷ đồng.

### ***2.2. Hoàn thiện chính sách, pháp luật, quy chuẩn về bảo vệ môi trường (chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án; văn bản quy phạm pháp luật; quy chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường).***

#### 2.2.1. Công tác quán triệt, triển khai thực hiện các Nghị quyết của Trung ương

Thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về BVMT (BVMT) trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; Chỉ thị 29-CT/TW ngày 21/01/2009 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết 41-NQ/TW của Bộ Chính trị; Nghị quyết số 24/NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về chủ động ứng phó với Biến đổi khí hậu (BĐKH) và tăng cường công tác BVMT; Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực BVMT; Luật Bảo vệ Môi trường 2014, Tỉnh ủy đã tổ chức Hội nghị quán triệt, triển khai thực hiện tới lãnh đạo chủ chốt các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, lãnh đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố, đảng ủy trực thuộc, ban cán sự đảng, đảng đoàn các ngành liên quan. Sau hội nghị cấp tỉnh, căn cứ kế hoạch của Tỉnh ủy, các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện mở các lớp quán triệt tại từng đơn vị, địa phương; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy đã chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng như: Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Thanh Hoá, Báo Văn hoá và Đời sống, Báo Lao động và Xã hội, Báo Tài nguyên và Môi trường... mở các chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền phổ biến nội dung của các Nghị quyết trên đến các tầng lớp nhân dân trong tỉnh.

#### 2.2.2. Ban hành các văn bản, chương trình, kế hoạch BVMT

Cùng với việc chỉ đạo, tổ chức học tập, quán triệt các Nghị quyết của Trung ương, trong năm 2018, UBND tỉnh ban hành nhiều văn bản nhằm nâng cao năng lực trong công tác BVMT như: Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 08/3/2018 về xét tặng Giải thưởng Môi trường tỉnh Thanh Hóa năm 2018; Kế hoạch 144/KH-UBND ngày 06/8/2018 về thực hiện Chiến lược quản lý tổng hợp chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 theo Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 7/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh chiến lược quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 về ban hành Quy chế phối hợp BVMT trong hoạt động văn hóa, lễ hội, thể thao, du lịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh cơ chế, chính sách hỗ trợ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2021 tại Công văn số 3808/STNMT-BVMT ngày 27/8/2018; Kế hoạch số 98/KH-UBND ngày 9/5/2018 về triển khai các hoạt động BVMT trong “Tháng hành động vì môi

trường” hưởng ứng Ngày môi trường thế giới, Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam năm 2018; Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 13/9/2018 hưởng ứng Chiến dịch làm cho Thế giới sạch hơn; Quyết định số 1821/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 và Quyết định số 4644/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 về Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi, Thiết kế và Dự toán: Dự án đầu tư xây dựng hệ thống các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định tại Khu kinh tế Nghi Sơn và một số khu vực trọng điểm của tỉnh; Trung tâm điều hành quan trắc và bổ sung thiết bị cho phòng thí nghiệm; Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 4/12/2018 về Kế hoạch thực hiện phong trào "Chống rác thải nhựa" trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Kế hoạch số 36/KH-UBND ngày 9/2/2018 về thực hiện Quyết định số 1169/QĐ-TTg ngày 10/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án kiện toàn tổ chức bộ máy và tăng cường đội ngũ cán bộ quản lý môi trường từ Trung ương đến địa phương giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

### *2.3. Tổ chức thực hiện pháp luật, công tác quản lý và hoạt động bảo vệ môi trường*

#### *2.3.1. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức và xây dựng ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng, người dân và doanh nghiệp*

Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật BVMT, truyền thông môi trường ngày càng được nhân rộng với sự tham gia của nhiều tổ chức xã hội và cộng đồng dân cư. Chương trình phối hợp hành động BVMT phục vụ phát triển bền vững giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với 15 Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh đã và đang được triển khai thực hiện góp phần tạo sự chuyển biến về nhận thức và hành động của người dân trong công tác BVMT. Trong năm 2016, các Sở, ban, ngành, đoàn thể đã phối hợp với cơ quan thông tin đại chúng mở nhiều chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền, phổ biến kiến thức và pháp luật về BVMT cho các đối tượng là cán bộ, hội viên, đoàn viên, các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong tỉnh; phổ biến những kinh nghiệm từ hoạt động của các mô hình, những việc làm hay từ các phong trào về BVMT, các giải pháp xử lý môi trường có hiệu quả ở địa phương và các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn. Kết quả: Đăng hơn 8.000 tin, bài, ảnh cấp tỉnh và gần 10.000 bản tin trên đài phát thanh cấp huyện; 26 phóng sự tuyên truyền về công tác BVMT trên các phương tiện thông tin đại chúng, phản ánh việc triển khai và thực hiện công tác BVMT ở cơ sở; biên soạn, cấp phát trên 300.000 cuốn tài liệu tuyên truyền về BVMT và an toàn vệ sinh lao động; 7.000 băng rôn, 80 pa nô, áp phích; in, cấp phát 17.000 tờ rơi tuyên truyền về công tác BVMT; in 150 đĩa CD tuyên truyền về công tác BVMT; Tổ chức 67 lớp tập huấn cấp tỉnh; 244 lớp tập huấn cấp huyện và 1.663 buổi nói chuyện cấp cơ sở về các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong công tác BVMT và các nhiệm vụ BVMT của các cấp hội... Trên cơ sở kết quả đạt được, hằng quý Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh tổ chức các Hội nghị giao ban nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm, đề ra nhiệm vụ, giải pháp hoạt động của quý tiếp theo.

#### *2.3.2. Xây dựng hệ thống quan trắc, thực hiện các chương trình quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về môi trường*



- Hằng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện chương trình quan trắc chất lượng môi trường không khí, tiếng ồn, đất, nước mặt, nước dưới đất được duy trì thực hiện hàng năm (tần suất 6 lần/năm); các số liệu quan trắc được cập nhật thường xuyên góp phần cho công tác quản lý nhà nước về BVMT và dự báo môi trường nhằm phòng ngừa, hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Việc lắp đặt thiết bị quan trắc tự động: UBND tỉnh đã phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng hệ thống các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định tại KKT Nghi Sơn và một số khu vực trọng điểm của tỉnh; Trung tâm điều hành quan trắc và bổ sung thiết bị cho phòng thí nghiệm tại Quyết định số 1821/QĐ-UBND ngày 17/5/2018 với tổng mức đầu tư 63.448 triệu đồng; thời gian thực hiện 2018-2019. Hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã lựa chọn được nhà thầu và đang trong quá trình triển khai thực hiện.

Thực hiện Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về BVMT, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN rà soát, yêu cầu lắp đặt hệ thống giám sát tự động nước thải đối với các cơ sở sản xuất có lưu lượng xả nước thải từ 1000m<sup>3</sup>/ngày đêm, trạm xử lý nước thải công nghiệp tập trung; hệ thống giám sát tự động khí thải đối với cơ sở sản xuất xi măng, nhiệt điện và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, quản lý. Đến nay, đã có Nhà máy xi măng Nghi Sơn, Nhà máy xi măng Công Thanh, Nhà máy xi măng Bim Sơn, Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn lắp đặt hệ thống quan trắc tự động khí thải; Công ty TNHH lọc hóa dầu Nghi Sơn đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động nước thải và khí thải.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về môi trường: Hằng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng báo cáo chuyên đề về môi trường, báo cáo hiện trạng môi trường theo quy định tại Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường; góp phần cung cấp tư liệu cho Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia và thực hiện các dự án điều tra, đánh giá, phân loại các nguồn thải trên phạm vi cả nước. UBND tỉnh đã có Tờ trình số 19/TTr-UBND ngày 18/02/2019 trình Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên môi trường.

*2.3.3. Tổ chức thực hiện các quy định, cơ chế, công cụ, biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường*

- *Kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm, giải quyết đơn thư khiếu nại:* Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Luật BVMT đối với các cơ sở, doanh nghiệp trên địa bàn đã được tăng cường. Thông qua các đợt thanh tra, kiểm tra, đã kết hợp tuyên truyền pháp luật về BVMT, hướng dẫn các đơn vị thực hiện các thủ tục về môi trường, đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại, đầu tư các công trình xử lý chất thải và kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT để xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý. Năm 2018, đã tiến hành kiểm tra 195 đơn vị, xử phạt và kiến nghị UBND tỉnh xử phạt vi phạm hành chính về

bảo vệ môi trường đối với 37 đơn vị với tổng số tiền 1.074 triệu đồng.

- *Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và các dự án có liên quan*: Công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại được thực hiện chặt chẽ, đúng quy định. Năm 2018, Chủ tịch UBND tỉnh đã phê duyệt 136 báo cáo ĐTM, 69 Hội đồng thẩm định Phương án cải tạo phục hồi môi trường; Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung; Kiểm tra, xác nhận đăng ký 71 kế hoạch BVMT; Tổ chức kiểm tra, thẩm định 12 Đề án BVMT chi tiết; 01 đề án BVMT đơn giản.

- *Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng*: Công tác xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã và đang triển khai có hiệu quả. Ngoài 11 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (gọi tắt là Quyết định 64). Từ năm 2010 đến nay, Chủ tịch UBND tỉnh ra quyết định đưa 82 cơ sở vào danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cần phải xử lý, bao gồm: 23 Bệnh viện, 45 Khu vực tồn lưu hoá chất BVTV, 05 làng nghề, 07 bãi chứa rác thải sinh hoạt, 01 khu vực Hồ Thành và 01 khu vực bị ô nhiễm xăng dầu tại xã Công Bình, huyện Nông Cống. Đến nay, đã có 35 cơ sở hoàn thành xử lý ô nhiễm và được rút ra khỏi danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Riêng các khu vực tồn lưu hoá chất BVTV sau khi xử lý xong đã bàn giao lại cho địa phương quản lý, sử dụng đất vào các mục đích công ích, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân.

- Kiểm soát môi trường tại các khu vực tập trung nhiều nguồn gây ô nhiễm môi trường (khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; làng nghề; lưu vực sông; vùng ven biển): Trên địa bàn tỉnh có 01 Khu kinh tế (*Khu kinh tế Nghi Sơn*), 08 Khu công nghiệp (*KCN Lễ Môn, KCN Đình Hương - Tây Bắc Ga, KCN Bim Sơn, KCN Hoàng Long, KCN Lam Sơn - Sao Vàng, KCN Thạch Quảng, KCN Bãi Trành và KCN Ngọc Lặc*) và 70 Cụm công nghiệp. Tính đến hết năm 2018, Khu kinh tế Nghi Sơn đã thu hút được 89 cơ sở, doanh nghiệp vào hoạt động, 05 KCN thu hút được 334 cơ sở, doanh nghiệp; 40/70 CCN, có 297 cơ sở, doanh nghiệp đầu tư và đi vào hoạt động; 10/70 CCN cơ bản hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng, hiện có 86 doanh nghiệp vào đầu tư (tỷ lệ lấp đầy 75,48%). Việc thực hiện các quy định về BVMT trong các KKT, KCN, CCN trên địa bàn tỉnh đang được thực hiện nghiêm túc với sự tham gia, phối hợp của các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 10785/UBND-NN ngày 21/9/2016.

Đến nay, KCN Lễ Môn đã hoàn thiện và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 1.300m<sup>3</sup>/ngày.đêm và đã có 100% các dự án đầu tư thứ cấp đầu nối nước thải vào hệ thống; hệ thống xử lý nước thải KCN Đình Hương - Tây Bắc Ga có công suất cho cả hai giai đoạn là 2.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm đang trong giai đoạn hoàn thiện và do Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN quản lý giai đoạn 1 và Công ty Fuhucorp quản lý giai đoạn 2; hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nam khu A - KCN Bim Sơn có công suất 1.500

m<sup>3</sup>/ngày.đêm đang trong giai đoạn vận hành thử nghiệm và do Công ty Fuhucorp làm chủ đầu tư; hệ thống xử lý nước thải CCN Thiệu Dương có công suất 577 m<sup>3</sup>/ngày.đêm nhưng chưa hoạt động ổn định do thành phố Thanh Hóa quản lý. Các KCN, CCN tuy chưa có khu xử lý chất thải rắn (CTR) tập trung, nhưng chất thải rắn phát sinh trong quá trình sản xuất được phân loại và thu gom, xử lý theo đúng quy định như: Chất thải có khả năng tái chế (*phế liệu kim loại, giấy, nhựa, gỗ*) được thu gom và bán cho các cơ sở thu mua phế liệu; sử dụng làm nhiên liệu đốt phát điện (*bã mía của nhà máy đường*); tái sử dụng làm phân bón (*bã men, chất thải thực phẩm*); sản xuất bột cá (*phế phụ phẩm chế biến hải sản*). Chất thải rắn công nghiệp khác được hợp đồng với Công ty có chức năng để thu gom và xử lý. Chất thải rắn sinh hoạt hợp đồng với các đơn vị thu gom rác thải vận chuyển đi xử lý. Tỷ lệ thu gom CTR tại các KCN ước đạt trên 95%. Chất thải nguy hại các doanh nghiệp thu gom và ký hợp đồng với các đơn vị được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép xử lý chất thải nguy hại để vận chuyển, xử lý theo quy định.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 155 làng nghề và làng có nghề (*trong đó có 69 làng nghề được công nhận*) hoạt động trong các lĩnh vực như chiếu cói Nga Sơn, trồng đồng Đông Sơn, nước mắm Ba Làng, bánh gai Tứ Trụ, chè lam Phú Quảng, cơ khí Tiến Lộc, chế biến hải sản Tĩnh Gia, sinh vật cảnh Như Thanh... Các cơ sở hộ gia đình trong làng nghề được hướng dẫn thực hiện các thủ tục về môi trường, đăng ký chủ nguồn chất thải nguy hại, đầu tư các công trình xử lý chất thải theo Văn bản số 5834/STNMT-BVMT ngày 23/10/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường. Các làng nghề được công nhận đã thành lập được Tổ tự quản về BVMT, rác thải đã được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý. Đến nay, có 02 làng nghề (*làng nghề chế biến đá xã Đồng Thắng, huyện Triệu Sơn và làng nghề chế biến đá xẻ xã Hà Tân*) đã được cấp kinh phí xây dựng hệ thống xử lý nước thải, rác thải; 03 làng nghề (*làng nghề xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc; xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa; xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia*) được cấp kinh phí xây dựng hệ thống thoát nước thải từ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017 và 2018 (*tổng kinh phí là 7,2 tỷ đồng*). Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã hỗ trợ tài chính xây dựng đường giao thông, hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải cho làng nghề cơ khí xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc (*tổng kinh phí là 8,366 tỷ đồng*); hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung cho Cụm làng nghề ương tơ dệt nhiễu Hồng Đô, huyện Thiệu Hóa với công suất thiết kế 60 m<sup>3</sup>/ngày.đêm (*tổng kinh phí là 21,025 tỷ đồng*).

#### 2.3.4. Tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, hoạt động BVMT

- Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, nước thải sinh hoạt đô thị, khu dân cư: Hiện nay, Thanh Hóa có 01 đô thị loại I (*thành phố Thanh Hóa*), 03 đô thị loại III (*thành phố Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn và khu vực thị trấn Tĩnh Gia mở rộng*) và 01 đô thị loại IV (*thị trấn Ngọc Lặc mở rộng, huyện Ngọc Lặc*). Đến nay, có ba đô thị từ loại IV trở lên (*bao gồm thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn và thị xã Bỉm Sơn*) đã được đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và hệ thống xử lý nước thải tập trung, bước đầu đưa vào vận hành giải quyết phần nào tình trạng ô nhiễm môi trường do nước thải sinh hoạt; tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch đến năm 2018 ước đạt 91%. Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

của toàn tỉnh đạt 83,56%; trong đó tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn đô thị đạt 91,2%, riêng 3 đô thị lớn, tỷ lệ thu gom đạt khoảng 90,3 - 97%, các đô thị khác đạt khoảng 80 - 85%.

- Trồng rừng, phục hồi, tái sinh rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về bảo vệ, bảo tồn động vật hoang dã; quản lý, bảo vệ các khu rừng nguyên sinh, rừng đầu nguồn, rừng ngập mặn; đẩy mạnh trồng rừng, phủ xanh đất trống, đồi trọc và khôi phục rừng ngập mặn được tăng cường. Tiếp tục triển khai Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 28/01/2016; Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4110/QĐ-UBND ngày 21/11/2013. Từ năm 2016 đến nay, trung bình trên 10.000 ha rừng được trồng mới; tỷ lệ che phủ rừng đã được nâng từ 49% vào năm 2010 lên 53,03% vào năm 2018 và duy trì ổn định ở mức này; diện tích rừng ngập mặn năm 2018 là 967,53ha, tăng 485,73 ha so với năm 2015 (481,8ha).

Các dự án nhà máy điện từ nguồn năng lượng tái tạo được ưu tiên đầu tư. Trên địa bàn tỉnh hiện có 03 dự án điện mặt trời đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư gồm: Dự án Nhà máy điện mặt trời tại xã Yên Thái, huyện Yên Định (công suất 30MW); dự án Nhà máy điện năng lượng mặt trời tại xã Kiên Thọ, huyện Ngọc Lặc giai đoạn 1 (công suất 45MW); dự án Nhà máy điện mặt trời Thanh Hóa I tại KKT Nghi Sơn (công suất 160MW); một số dự án như dự án Nhà máy điện mặt trời Cẩm Thủy, dự án điện mặt trời Thọ Xuân, dự án nhà máy điện năng lượng mặt trời tại xã Đồng Thịnh, huyện Ngọc Lặc cũng đang được khảo sát, lập hồ sơ bổ sung quy hoạch.

- Cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường: Hiện nay, 71,7% dân số của tỉnh sống ở khu vực nông thôn thuộc địa bàn hành chính của 569 xã. Thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, điều kiện vệ sinh môi trường nông thôn, chất lượng môi trường sống đã và đang được cải thiện đáng kể. Đến nay, 94,4% tổng dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh; 73,8% số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh.

## ***2.4. Đánh giá chung về kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân***

### **2.4.1. Đánh giá tổng quát**

#### ***a) Tích cực***

Trong năm 2018, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, công tác BVMT cũng đã được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh quan tâm và ban hành nhiều văn bản chỉ đạo nhằm nâng cao năng lực, hiệu quả và tạo hành lang pháp lý cho các thành phần kinh tế hoạt động. Công tác quản lý nhà nước về BVMT được thực hiện đúng theo pháp luật; nhận thức về công tác BVMT của các cấp, các ngành và quần chúng nhân dân được nâng lên; công tác thanh tra, kiểm tra, đôn đốc, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT tại các cơ sở, doanh nghiệp sản

xuất kinh doanh được thực hiện thường xuyên; xử lý kịp thời các điểm nóng về môi trường; nhiều dự án xử lý nước thải, rác thải, điểm tồn lưu hóa chất thuốc bảo vệ thực vật, các cơ sở sản xuất kinh doanh được đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải; hoàn thành kế hoạch trồng rừng tập trung, trồng rừng ngập mặn ven biển, góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng bền vững.

Qua đánh giá kết quả thực hiện năm 2018 cho thấy, có nhiều chỉ tiêu đã đạt hoặc vượt mục tiêu đề ra đến năm 2020 theo Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 18/8/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường đến năm 2020, định hướng đến năm 2025, cụ thể:

- Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn đô thị đạt 91,2% (mục tiêu năm 2020 là 70%);

- Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn nông thôn đạt 76,3% (mục tiêu năm 2020 là 75%);

- 100% các dự án đầu tư về sản xuất, cơ sở hạ tầng mới có hồ sơ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định (mục tiêu năm 2020 là 100%);

- 100% cơ sở sản xuất mới xây dựng áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường (mục tiêu năm 2020 là 100%);

- Số xã có công trình xử lý rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 58,6% (mục tiêu năm 2020 là 50%);

- Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để đạt 42,68% (mục tiêu năm 2020 là 40%);

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 53,03% (mục tiêu năm 2020 là 53%);

- Diện tích rừng ngập mặn tính đến năm 2017 là 976,53ha, tăng 494,73ha so với năm 2015.

Một số chỉ tiêu bước đầu đạt kết quả tốt, có triển vọng đạt mục tiêu đặt ra năm 2020, cụ thể:

- Tỷ lệ đô thị đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung: 60% (mục tiêu năm 2020 là 70%);

- Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn đạt 98% (mục tiêu năm 2020 là 100%);

- Tỷ lệ hộ chăn nuôi ở nông thôn có chuồng trại hợp vệ sinh đạt 50% (mục tiêu năm 2020 là 55%);

- Tỷ lệ hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 70% (mục tiêu năm 2020 là 75%);

- Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn đạt 73% (mục tiêu năm 2020 là 80%);

- Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch theo chuẩn mới đạt 93,2% (mục tiêu năm 2020 là 95%);

- Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh 92,3% (*mục tiêu năm 2020 là 95%*);

- Tỷ lệ các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án có tính đến các tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng đạt 75% (*mục tiêu năm 2020 là 80%*).

#### *b) Hạn chế*

Mặc dù, công tác BVMT đã được quan tâm, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội. Nhiều vấn đề về môi trường chưa được giải quyết triệt để như:

- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật về BVMT tại các KCN, CCN, làng nghề, khu du lịch chưa được đầu tư đồng bộ; hầu hết các đô thị chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung; tình trạng xả nước thải sản xuất và sinh hoạt chưa qua xử lý hoặc xử lý không triệt để vẫn còn diễn ra.

- Các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng chậm được xử lý theo đúng tiến độ; công tác phục hồi môi trường sau khi thác khoáng sản còn chậm.

- Ô nhiễm tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ nằm xen kẽ trong các khu dân cư chưa được giải quyết triệt để;

- Môi trường nông thôn đang có nguy cơ gia tăng ô nhiễm do phát triển ngành nghề (chăn nuôi trang trại, gia trại; cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm; chế biến thủy hải sản, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, hoạt động của chợ cóc, chợ tạm...), việc lạm dụng phân bón và hóa chất thuốc bảo vệ thực vật làm cho đất bị thoái hóa, giảm độ màu mỡ, gây ô nhiễm đất, nước mặt, nước ngầm;

- Tình hình thu gom, xử lý CTNH sinh hoạt còn nhiều hạn chế bất cập, chưa có giải pháp đồng bộ từ khâu phân loại đến khâu xử lý, chưa có biện pháp xử lý theo hướng hiện đại, giảm thiểu ô nhiễm môi trường; tình trạng vứt rác thải bừa bãi xuống lòng sông, kênh, muông, ao hồ vẫn còn diễn ra;

- Tình hình thu gom, phân loại, xử lý chất thải nguy hại còn nhiều khó khăn, đặc biệt đối với các cơ sở phát sinh khối lượng nhỏ, chất thải nguy hại đồng đồng ruộng và chất thải nguy hại từ sinh hoạt của các hộ gia đình. Việc phân loại CTNH theo mã số, quản lý hồ sơ CTNH vẫn chưa được thực hiện nghiêm túc; Việc quản lý, giám sát đối với các chủ hành nghề quản lý CTNH (có cơ sở xử lý không nằm trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa) có hoạt động thu gom CTNH tại các chủ nguồn thải trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa còn nhiều khó khăn, bất cập do chưa có cơ chế chia sẻ thông tin về giám sát các chủ hành nghề quản lý CTNH giữa các tỉnh và trung ương.

#### *c) Nguyên nhân*

- Nguyên nhân khách quan

+ Quá trình phát triển kinh tế - xã hội làm gia tăng nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên. Bên cạnh đó, do suy thoái kinh tế toàn cầu dẫn đến việc các cơ sở, doanh nghiệp đầu tư cho môi trường chưa được quan tâm.

+ Số đơn vị có giấy phép xử lý CTNH còn ít (02 đơn vị), các đơn vị có số lượng CTNH ít rất khó hợp đồng được với các đơn vị có đủ chức năng nên phần

lớn vẫn đang thực hiện việc lưu giữ tại đơn vị hoặc chuyển cho những đơn vị không đủ chức năng xử lý.

- *Nguyên nhân chủ quan*

+ Nhiều cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể còn chưa thấy hết được vai trò, trách nhiệm của mình trong công tác BVMT; chưa thực sự chú trọng đến công tác BVMT mà chỉ tập trung vào mục tiêu phát triển kinh tế; chính quyền địa phương cấp cơ sở còn lúng túng trong việc tổ chức triển khai các quy định về BVMT.

+ Ý thức về BVMT vẫn chưa trở thành thói quen, nếp sống của một bộ phận dân cư, các thói quen xấu gây ô nhiễm môi trường, làm ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng như: vứt rác, xác súc vật bừa bãi ở nơi công cộng, nguồn nước,... vẫn còn khá phổ biến.

+ Ý thức chấp hành pháp Luật về BVMT của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ còn kém, chỉ chạy theo lợi nhuận mà chưa chú ý đến công tác xử lý chất thải;

+ Công tác xã hội hóa hoạt động BVMT và quản lý tài nguyên chưa thực sự hiệu quả; chưa phát huy hết sức mạnh của toàn dân;

+ Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, đơn vị có liên quan trong BVMT thiếu chặt chẽ; năng lực, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý BVMT của cán bộ môi trường còn chưa đáp ứng yêu cầu.

+ Công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật chưa sâu rộng, chưa đáp ứng kịp thời; chưa phát huy được hết vai trò của đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội cũng như các phong trào quần chúng tham gia công tác BVMT.

### **3. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường**

***3.1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và trách nhiệm BVMT, nâng cao tính tích cực của tổ chức, các nhân trong hoạt động BVMT bằng nhiều hình thức.***

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật bảo vệ môi trường đến các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các tầng lớp nhân dân để từng bước xây dựng ý thức chấp hành pháp luật về môi trường và phòng ngừa ô nhiễm;

- Triển khai, tập huấn các nội dung của Luật BVMT năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành, trọng tâm là các đối tượng: Các ban, ngành, đơn vị xây dựng, xét duyệt các quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư, lãnh đạo các cấp chính quyền huyện, xã, chủ doanh nghiệp... coi đây là công tác trọng tâm, cơ bản nhằm nhanh chóng đưa các nội dung của luật vào cuộc sống.

- Phát động phong trào toàn dân tham gia BVMT, khuyến khích và đẩy mạnh xã hội hóa BVMT trên địa bàn toàn tỉnh;

***3.2. Bảo đảm yêu cầu về môi trường bắt đầu ngay từ khâu xây dựng quy hoạch, kế hoạch, lập dự án đầu tư.***

- Quản lý chặt chẽ ngay từ khi xây dựng, phê duyệt, quy hoạch, kế hoạch, dự án đầu tư của các ngành, các cấp, các doanh nghiệp:

- Các chủ dự án, chủ doanh nghiệp khi chuẩn bị đầu tư phải có trách nhiệm xem xét và thực hiện nghĩa vụ BVMT, thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư phát triển;

- Các cơ quan quản lý nhà nước khi thẩm định các dự án đầu tư phải có trách nhiệm xem xét đến tất cả các yếu tố tác động đến môi trường. Kiên quyết không đưa vào xây dựng, vận hành, khai thác các cơ sở chưa đáp ứng các yêu cầu về BVMT.

### ***3.3. Xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.***

- Xử lý dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020. Những cơ sở không tự giác chấp hành hoặc cố tình kéo dài việc xử lý ô nhiễm, ngoài việc phải cương quyết đóng cửa, ngừng sản xuất còn phải chịu xử phạt theo quy định của pháp luật do hậu quả ô nhiễm môi trường gây ra.

- Triển khai các dự án xử lý ô nhiễm môi trường đối với các khu vực tồn lưu hoá chất BVTV tồn lưu trên địa bàn các huyện, các bệnh viện, bãi rác chôn lấp rác thải, làng nghề gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc Ban hành Kế hoạch xử lý các điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Thực hiện kế hoạch di chuyển các cơ sở công nghiệp không phù hợp quy hoạch và gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ra khỏi đô thị; tiên hành di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm trên thượng nguồn sông Mã, sông Chu vào CCN, làng nghề tại các địa phương;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật BVMT tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn để kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về BVMT; không để xảy ra tình trạng gây ô nhiễm môi trường và hạn chế phát sinh các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới.

### ***3.4. Tăng cường kiểm soát ô nhiễm tại nguồn, quản lý và xử lý chất thải***

- Phát hiện và có biện pháp nhân rộng các mô hình điển hình về BVMT theo hướng phát triển bền vững; quản lý và kiểm soát chặt chẽ chất thải, khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực môi trường; đối với các dự án đầu tư mới; đặc biệt, coi trọng khâu thẩm định công nghệ, kiên quyết không chấp nhận các dự án đầu tư, sử dụng công nghệ lạc hậu không đảm bảo môi trường, sử dụng đất lãng phí;

- Các ngành chức năng của tỉnh có trách nhiệm lập và tổ chức thực hiện quy hoạch hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt cũng như các bãi chôn lấp chất thải rắn; thúc đẩy xã hội hoá công tác thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt, khuyến khích việc cung cấp các dịch vụ xử lý rác thải sinh hoạt và chất thải nguy hại. Đầu tư xây dựng thí điểm mô hình nhà máy xử lý rác sinh hoạt tại TP Thanh Hóa, thị xã Sầm Sơn, Bìm Sơn; Nhà máy xử lý rác thải nguy hại tại



KKT Nghi Sơn; xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các đô thị: TP Thanh Hóa, Đô thị Nghi Sơn, thị xã Sầm Sơn;

- Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thu gom, xử lý nước thải của các KCN, CCN yêu cầu các cơ sở sản xuất trong KCN, CCN phải đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý tập trung, không thải trực tiếp ra môi trường.

### ***3.5. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về BVMT***

- Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia công tác BVMT; cơ chế hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải, áp dụng công nghệ sạch, tạo thuận lợi về đất đai để xây dựng các công trình BVMT; Khuyến khích lựa chọn công nghệ đồng bộ, tiên tiến cho hoạt động tái chế, tái sử dụng chất thải để tạo ra nguyên liệu và năng lượng;

- Tiếp tục cải cách hành chính trong lĩnh vực TN&MT; nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ thực thi pháp luật BVMT và chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác BVMT ở cơ sở; các cấp, các ngành tăng cường trách nhiệm trong công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực BVMT thuộc cấp mình, ngành mình quản lý;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường ở các KCN, CCN, làng nghề; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, kiên quyết xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền những cơ sở sản xuất kinh doanh không tuân thủ pháp luật BVMT và các hành vi gây ô nhiễm môi trường bằng các biện pháp kinh tế, hành chính;

- Tăng cường công tác phòng ngừa, ứng cứu khắc phục sự cố môi trường do thiên tai gây ra; phục hồi môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường trong khai thác khoáng sản; tăng cường công tác điều tra cơ bản về đa dạng sinh học, bảo vệ đa dạng sinh học.

- Nâng cao chất lượng công tác thẩm định báo cáo ĐTM; thẩm định, xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, đề án BVMT xem đây là công cụ quan trọng trong việc phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường.

### ***3.6. Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động BVMT***

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả chương trình phối hợp hành động BVMT phục vụ phát triển bền vững giữa Sở TN&MT với các tổ chức chính trị xã hội nhằm phát động phong trào toàn dân tham gia BVMT, khuyến khích và đẩy mạnh xã hội hóa công tác BVMT trên địa bàn toàn tỉnh.

- Xã hội hoá công tác bảo vệ môi trường, kêu gọi, thu hút vốn đầu tư vào lĩnh vực môi trường; tạo chính sách, cơ chế phù hợp để khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh tham gia vào đầu tư, xây dựng các dự án, công trình xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm và BVMT.

## **III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

### ***a) Đề nghị Quốc hội***

- Nghiên cứu và ban hành Luật KKT, KCN để tạo khung pháp lý cao nhất, phù hợp với sự đóng góp của hệ thống KKT, KCN, KCX trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng như đối với phát triển kinh tế - xã hội của cả nước trong thời gian qua;

- Sửa đổi một số quy định còn vướng mắc, chưa thuận lợi để thu hút đầu tư, phát triển các KKT, KCN: Khoản 2, điều 25, Luật BVMT 2014 quy định, quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM là căn cứ để ra quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư không thống nhất với Điều 33, Luật Đầu tư năm 2014;

- Sửa đổi quy định đối với các dự án không triển khai: Điểm a, Khoản 1, Điều 20 Luật BVMT năm 2014 quy định các dự án phải lập lại báo cáo ĐTM nếu không triển khai dự án trong thời gian 24 tháng kể từ thời điểm phê duyệt báo cáo ĐTM. Hiện nay, nhiều dự án sau khi được phê duyệt báo cáo ĐTM chỉ tiến hành san lấp mặt bằng, không tiếp tục thi công trong thời gian dài (quá 24 tháng) nhưng chưa có quy định về hiệu lực của quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM hoặc thu hồi quyết định phê duyệt trong trường hợp này;

- Sửa đổi quy định chưa thống nhất về lập báo cáo ĐTM đối với dự án đầu tư trong vùng đệm của khu bảo tồn: Theo quy định tại Khoản 3, điều 32, Luật Đa dạng sinh học năm 2008 quy định, Chủ dự án đầu tư trong vùng đệm của khu bảo tồn phải lập báo cáo ĐTM trình Hội đồng thẩm định theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Do đó, một số dự án du lịch sinh thái có quy mô nhỏ cũng phải thực hiện việc lập báo cáo ĐTM, tuy nhiên, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ không quy định tất cả các chủ dự án đầu tư trong vùng đệm phải lập báo cáo ĐTM mà căn cứ vào loại hình và quy mô của từng dự án.

- Tăng kinh phí chi cho sự nghiệp môi trường hằng năm lên 2% ngân sách.

#### *b) Đề nghị Chính phủ*

- Sửa đổi một số quy định về đối tượng lập báo cáo ĐTM tại Phụ lục II, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường, cụ thể:

+ Dự án khai thác vật liệu san lấp mặt bằng từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên phải lập báo cáo ĐTM nhưng theo Phụ lục 5.1, Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường, quy định dự án khai thác khoáng sản rắn không sử dụng các chất độc hại, hóa chất (bao gồm cả đất đá thải) dưới 50.000 m<sup>3</sup>/năm thì lập kế hoạch bảo vệ môi trường. Do đó, các dự án khai thác vật liệu san lấp mặt bằng có công suất trong khoảng từ 50.000 đến dưới 100.000 m<sup>3</sup>/năm chưa có quy định về thủ tục môi trường.

+ Dự án xây dựng nhà máy thủy điện có công suất từ 10MW trở lên thuộc thẩm quyền phê duyệt báo cáo ĐTM của UBND cấp tỉnh nhưng theo điểm d, khoản 1 Điều 28 Nghị định 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước, các dự án khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy từ 2MW trở lên thuộc thẩm quyền cấp phép khai thác của Bộ Tài nguyên và Môi trường và do Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định, phê duyệt báo cáo ĐTM;

- Duy trì Phòng Thanh tra đối với các Ban quản lý được xếp hạng I và bổ sung chức năng thanh tra của Ban quản lý KCN, KKT, KCX vào Luật Thanh

tra. Trường hợp Ban Quản lý không có chức năng thanh tra thì phải cho phép có một biên chế Thanh tra viên để thực hiện việc kiểm tra, giám sát và xử lý theo quy định của Thông tư số 06/2015/TTLT-BKHĐT-BNV nhằm phát huy được vai trò quản lý nhà nước đối với Ban quản lý KCN, KKT, KCX.

- Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cho các KKT, KCN nhất là hệ thống thu gom, xử lý nước thải công nghiệp tập trung, hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục cố định;

*c) Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường*

- Hướng dẫn phân loại khu vực bị ô nhiễm theo Khoản 3, Điều 107 Luật BVMT năm 2014 làm cơ sở xây dựng các kế hoạch phòng ngừa, xử lý ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh;

- Hướng dẫn đánh giá đền bù thiệt hại về môi trường theo Nghị định số 03/2015/NĐ-CP ngày 06/01/2015 của Chính phủ;

- Hướng dẫn việc đào tạo, cấp chứng chỉ tư vấn đánh giá tác động môi trường theo Điều 13, Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường làm cơ sở đánh giá năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn lập báo cáo ĐTM;

- Ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề được khuyến khích phát triển, làng nghề được khuyến khích phát triển; chính sách thúc đẩy các doanh nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn, đổi mới công nghệ theo hướng thân thiện với môi trường; cơ chế khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, các doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia công tác BVMT; đặc biệt, chú trọng môi trường khu vực nông thôn, miền núi; cụm công nghiệp và làng nghề; cơ chế hỗ trợ đầu tư các công trình xử lý chất thải;

- Sửa đổi Phụ lục 5.6, Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 do quy định cấu trúc và nội dung Kế hoạch BVMT thuộc thẩm quyền xác nhận của cấp huyện quá đơn giản (chỉ đánh dấu có hoặc không), không phản ánh được quy mô tác động và các biện pháp giảm thiểu tác động cụ thể;

- Sửa đổi hướng dẫn thẩm định, quyết định cho phép cơ sở rút khỏi danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, tiêu chí xác định cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, kiểm tra, xác nhận hoàn thành biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm môi trường theo Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015;

- Quy định khoảng cách bảo vệ vệ sinh hoặc khoảng cách ly vệ sinh tối thiểu từ khu vực sản xuất của các cơ sở, doanh nghiệp tới khu dân cư gần nhất và các đối tượng tự nhiên, xã hội nhạy cảm xung quanh làm cơ sở chấp thuận chủ trương các dự án đầu tư;

#### **IV. SỐ LIỆU BÁO CÁO VỀ MÔI TRƯỜNG**

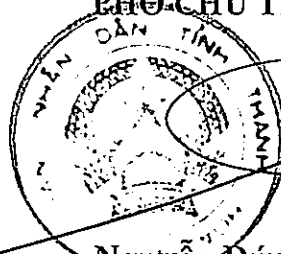
Số liệu báo cáo về môi trường được thu thập trên địa bàn theo Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường quy định tại các Bảng mẫu kèm theo phụ lục này.

Trên đây là báo cáo kết quả công tác bảo vệ môi trường năm 2018, tỉnh Thanh Hóa; UBND tỉnh Thanh Hóa báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

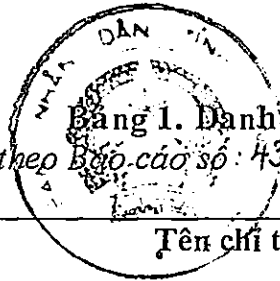
**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- T. trực Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các sở: TN&MT, KH&ĐT, TC, XD, CT;
- Lưu: VT, Pg NN.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



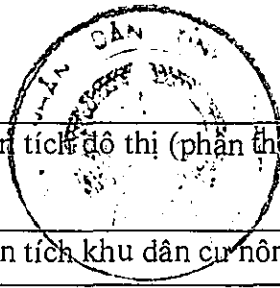
**Nguyễn Đức Quyền**



**Bảng 1. Danh mục chỉ tiêu báo cáo về môi trường cấp tỉnh**  
(Kèm theo Báo cáo số: 43 /BC-UBND ngày 25/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ghi chú
	I	Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường		
	1	Môi trường đất		
1	1.1	Diện tích đất tự nhiên	1.111.465 ha	Niên gián thống kê tỉnh Thanh Hóa năm 2017
2	1.2	Diện tích đất trồng l a, hoa màu	249.122 ha	Niên gián thống kê tỉnh Thanh Hóa năm 2017
3	1.3	Diện tích đất rừng	646.398 ha	Niên gián thống kê tỉnh Thanh Hóa năm 2017
4	1.4	Diện tích đất chưa sử dụng	34.766 ha	Niên gián thống kê tỉnh Thanh Hóa năm 2017
5	1.5	Số điểm và diện tích đất bị nhiễm độc, tồn dư dioxin, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất gây ô nhiễm	45 điểm; Diện tích 8,6 ha	Tổng hợp
6	1.6	Diện tích, tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, hoang mạc hóa	97.019,05 ha chiếm 39,2% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của tỉnh	Tổng hợp
	2	Môi trường nước		
7	2.1	Diện tích mặt nước, đất ngập nước (ao, hồ, kênh, mương, sông, suối)	29.454 ha	Tổng hợp
8	2.2	Diện tích mặt nước (ao, hồ, kênh, mương, sông) trong các đô thị,	Không có số liệu	Tổng hợp

		khu dân cư		
9	2.3	Số lượng, diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, muông, sông trong các đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm	Không có số liệu	Thu thập
10	2.4	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường nước nghiêm trọng trên địa bàn	Không có số liệu	Thu thập
	3	<i>Môi trường không khí</i>		
11	3.1	Số lượng điểm nóng về ô nhiễm không khí	Không có	Thu thập
	4	<i>Đa dạng sinh học</i>		
12	4.1	Diện tích rừng	633.126,5 ha	Thu thập
13	4.2	Diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	234.719,94 ha	Thu thập
14	4.3	Diện tích rừng ngập mặn	967,53 Ha	Thu thập
15	4.4	Diện tích rừng nguyên sinh	0	Thu thập
16	4.5	Diện tích các thảm cỏ biển	100 ha	Thu thập
17	4.6	Diện tích rạn san hô	69 ha	Thu thập
18	4.7	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên có tầm quan trọng địa phương, quốc gia và quốc tế	79.575,02 ha.	Thu thập
19	4.8	Diện tích các hệ sinh thái tự nhiên nhạy cảm cần được bảo vệ	82.123,44 ha	Thu thập
20	4.9	Số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	565 loài	Thu thập
21	4.10	Số loài nguy cấp, quý, hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng	8 loài	Thu thập
22	4.11	Số nguồn gen quý, có giá trị	565	Thu thập
23	4.12	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường	29 loài	Thu thập
	II	<i>Các nguồn gây ô nhiễm môi trường</i>		
	I	<i>Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung</i>		



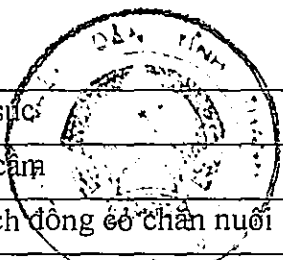
24	1.1	Số lượng và diện tích đô thị (phân theo cấp từ 1 đến 5)	31 đô thị; Diện tích: 71703,39 ha	Tổng hợp
25	1.2	Số lượng và diện tích khu dân cư nông thôn tập trung	Không có số liệu	Tổng hợp
26	1.3	Tổng lượng nước thải sinh hoạt đô thị phát sinh	750.000 m <sup>3</sup> /ngày	Tổng hợp
27	1.4	Tổng lượng nước thải sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	240.944 m <sup>3</sup> /ngày	Tổng hợp
28	1.5	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh	539,595 tấn/ngày	Tổng hợp
29	1.6	Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt khu dân cư nông thôn phát sinh	1.491,1 tấn/ngày	Tổng hợp
	2	<b>Công nghiệp</b>		
30	2.1	Tổng số và diện tích khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao	8 khu, 2110,63 ha	Thu thập
31	2.2	Tổng số khu kinh tế	01 khu, diện tích 18.106 ha	Thu thập
32	2.3	Tổng số và diện tích cụm công nghiệp	71 cụm 2.139 ha	Tổng hợp
33	2.4	Tổng số và công suất các nhà máy nhiệt điện	3 nhà máy Công suất 2400KW	Thu thập
34	2.5	Tổng số và công suất các nhà máy luyện kim	Không có số liệu	Thu thập
35	2.6	Tổng số và công suất các nhà máy dệt nhuộm	89 cơ sở Công suất: 98,2 triệu sản phẩm/năm	Thu thập
36	2.7	Tổng số và công suất các nhà máy thuộc da	Không	Thu thập
37	2.8	Tổng số và công suất các nhà máy sản xuất bột giấy	13 cơ sở	Thu thập
38	2.9	Tổng số và công suất các nhà máy hóa chất	2 cơ sở	Thu thập

			Công suất: 16.000 tấn/năm	
39	2.10	Tổng số và công suất nhà máy sản xuất xi măng	3 cơ sở Công suất: 12.200 tấn/năm	Thu thập
40	2.11	Tổng số và công suất cơ sở đóng tàu, sửa chữa, phá dỡ tàu cũ	Không có số liệu, xem đơn vị nào quản lý, xin thông tin	Thu thập
41	2.12	Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp khác nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp	53.000 cơ sở	Tổng hợp
42	2.13	Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh	2800 m <sup>3</sup> /ngày đêm	Tổng hợp
43	2.14	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (tại các KCN, CCN)	613,085 tấn/ngày	Tổng hợp
44	2.15	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (tại các KCN, CCN)	214,579 tấn/ngày	Thu thập
45	2.16	Tổng lượng khí thải công nghiệp phát sinh	Không có số liệu	Thu thập
	<b>3</b>	<b><i>Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện</i></b>		
46	3.1	Số lượng các dự án đang khai thác khoáng sản	200 dự án	Thu thập
47	3.2	Số lượng và tổng công suất các nhà máy thủy điện	03 nhà máy, công suất 192 MW	Thu thập
48	3.3	Tổng diện tích đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	1.479,26 ha	Tổng hợp
49	3.4	Tổng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Không có	Tổng hợp
50	3.5	Tổng diện tích khu bảo tồn thiên nhiên bị mất do khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, công trình thủy điện	Không có	Thu thập
	<b>4</b>	<b><i>Giao thông vận tải</i></b>		
51	4.1	Số lượng phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải)	86.062 xe	Thu thập
52	4.2	Số lượng phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô...)	1.690 phương tiện	Thu thập



53	4.3	Tổng chiều dài các đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện	4.860,2 km	Thu thập
54	4.4	Số lượng và tổng diện tích bến bãi, nhà ga, bến cảng	53 bến, 151 ha	Thu thập
55	4.5	Tổng số các cơ sở kinh doanh và lượng xăng, dầu bán ra	430 cửa hàng; Xăng: 134.600 m <sup>3</sup> , Dầu: 238.100 m <sup>3</sup>	Tổng hợp
	<b>5</b>	<b><i>Xây dựng</i></b>		
56	5.1	Số công trình hạ tầng đô thị đang thi công	28 công trình	Thu thập
57	5.2	Số công trình giao thông trong đô thị đang thi công	Không có số liệu	Thu thập
58	5.3	Số công trình giao thông đang thi công	89 công trình	Thu thập
	<b>6</b>	<b><i>Thương mại dịch vụ, du lịch</i></b>		
59	6.1	Số lượng khách sạn	198	Tổng hợp
60	6.2	Số lượng phòng lưu trú	12.400	Tổng hợp
61	6.3	Số lượng nhà hàng được cấp phép kinh doanh và lượt khách	Không có số liệu	Tổng hợp
62	6.4	Số lượng khu thương mại, dịch vụ tập trung	Không có số liệu	Tổng hợp
63	6.5	Số lượng chợ dân sinh	398 chợ	Tổng hợp
64	6.6	Số lượng, diện tích khu vui chơi giải trí công cộng và số lượt khách đến	Không có số liệu	Tổng hợp
65	6.7	Số lượng sân golf	01 sân	Thu thập
65	6.8	Tổng lượt khách du lịch	8.251.000 lượt khách	Thu thập
	<b>7</b>	<b><i>Y tế</i></b>		
66	7.1	Tổng số các cơ sở y tế	782 (13 BV tuyến tỉnh, 25 bv tuyến huyện, 13 BV tư nhân, 10 trung tâm dự phòng tuyến tỉnh, 27 trung tâm y tế huyện, 637 trạm y tế	Tổng hợp

			xã, 637 trung tâm y tế dự phòng xã, còn lại là phòng khám)	
67	7.2	Tổng số giường bệnh	10.360 (8.010 công lập + 400 giường bệnh tự chủ+ 1.950 tư nhân)	Tổng hợp
68	7.3	Tổng lượng nước thải y tế	3.256 m <sup>3</sup> /ngày	Tổng hợp
69	7.4	Tổng lượng chất thải y tế thông thường	7.760 kg/ngày	Tổng hợp
70	7.5	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại	1.930 kg/ngày	Tổng hợp
	<b>8</b>	<b>Nông nghiệp</b>		
71	8.1	Tổng diện tích đất trồng trọt	912.280 ha	Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa năm 2017
72	8.2	Tổng sản lượng lương thực	1.658.466 Tấn	Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa năm 2017
73	8.3	Tổng lượng phân bón vô cơ sử dụng	Không có số liệu	Tổng hợp
74	8.4	Tổng lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng	250-300 Tấn	Tổng hợp
75	8.5	Tổng lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rom, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả...)	1,5 triệu Tấn	Tổng hợp
76	8.6	Số cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung	661 cơ sở	Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa năm 2017
77	8.7	Số cơ sở chăn nuôi gia cầm tập trung	71 cơ sở	Niên giám thống kê tỉnh Thanh Hóa năm 2017



78	8.8	Tổng số gia súc	1.266,728 nghìn con	Tổng hợp
79	8.9	Tổng số gia cầm	19.678.000 nghìn con	Tổng hợp
80	8.10	Tổng diện tích đồng cỏ chăn nuôi	Không có số liệu	Tổng hợp
81	8.11	Tổng diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản	18.900 ha, 51.100 tấn	Tổng hợp
82	10	<b>Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung</b>		
83	10.1	Số lượng khu xử lý, điếm, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung	438 khu	Tổng hợp
84	11	<b>Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng</b>		
85	11.1	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	82 cơ sở	Tổng hợp
86	11.2	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để	82 cơ sở	Tổng hợp
87	11.3	Tổng số các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc danh mục phải xử lý triệt để thuộc khu vực công ích	59 cơ sở	Tổng hợp
	12	<b>Các nguồn gây ô nhiễm môi trường khác</b>		
88	12.1	Số lượng và công suất các kho chứa, lưu giữ hoá chất, thuốc bảo vệ thực vật, các chất nguy hại khác	Không có số liệu	Thu thập
89	12.2	Số lượng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng yêu cầu bị tồn lưu tại cửa khẩu, cảng biển	0	Thu thập
90	12.3	Số lượng tàu biển đã qua sử dụng nhập khẩu để phá dỡ	Không có số liệu	Thu thập
91	12.4	Ô nhiễm nguồn nước xuyên biên giới (nếu có)	Không có	Thu thập
92	12.5	Ô nhiễm khói mù xuyên biên giới (nếu có)	Không có	Thu thập
	13	<b>Sự cố môi trường</b>		
93	13.1	Số vụ sự cố tràn dầu	1	Thu thập
94	13.2	Số vụ sự cố hóa chất, phóng xạ, hạt nhân	0	Thu thập
95	13.3	Số vụ sự cố cháy nổ	Không có số liệu	Thu thập

96	13.4	Số vụ sự cố môi trường khác	0	Thu thập
	III	Tình hình, kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường		
	1	<i>Ban hành văn bản định hướng, quy phạm pháp luật và các văn bản khác</i>		
97	1.1	Số lượng nghị quyết, chỉ thị về bảo vệ môi trường do các cấp ủy Đảng ban hành	0	Tổng hợp
98	1.2	Số lượng nghị quyết về bảo vệ môi trường do Hội đồng nhân dân ban hành	0	Tổng hợp
99	1.3	Số lượng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án về bảo vệ môi trường được ban hành	02 Kế hoạch	Tổng hợp
100	1.4	Số lượng quy chế, quy định về bảo vệ môi trường của Ủy ban nhân dân được ban hành	1	Tổng hợp
101	1.5	Số lượng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường được ban hành	0	Thu thập
102	1.6	Số lượng hương ước, quy ước, quy chế về bảo vệ môi trường của cộng đồng được ban hành	Không có số liệu	Tổng hợp
	2	<i>Thực hiện cơ chế, công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường</i>		
103	2.1	Số lượng, tỷ lệ dự án chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt báo cáo đánh giá môi trường chiến lược	Không có	Tổng hợp
104	2.2	Số lượng, tỷ lệ dự án đầu tư được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	136 dự án	Tổng hợp
105	2.3	Số lượng dự án đầu tư được xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường	71 dự án	Thu thập
106	2.4	Số lượng và tỷ lệ dự án đầu tư được xác nhận hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	11 dự án	Thu thập
107	2.5	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phê	12 đề án	Thu thập

		duyet đề án bảo vệ môi trường chi tiết		
108	2.6	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản	03 đề án	Thu thập
109	2.7	Số lượng và tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường	69 dự án	Thu thập
110	2.8	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được thanh tra về bảo vệ môi trường	195 đơn vị	Thu thập
111	2.9	Số lượng và tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	44 cơ sở	Thu thập
112	2.10	Tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	1.826,5 triệu đồng	Thu thập
113	2.11	Số lượng, tỷ lệ vụ việc khiếu kiện về bảo vệ môi trường được giải quyết	78 vụ	Thu thập
114	2.12	Số vụ bị xử lý hình sự về bảo vệ môi trường	0	Thu thập
115	2.13	Số vụ vi phạm pháp luật liên quan đến công tác bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	05 vụ	Thu thập
116	2.14	Tỷ lệ đất cho bảo tồn đa dạng sinh học trên diện tích đất tự nhiên	7,2%	Thu thập
	3	<i>Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường</i>		
117	3.1	<i>Đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung</i>		
118	3.1.1	Số lượng và tỷ lệ đô thị (phân cấp từ 1 đến 5) có hệ thống xử lý nước thải tập trung	02 đô thị	Tổng hợp
119	3.1.2	Số lượng và tỷ lệ khu dân cư nông thôn có hệ thống xử lý nước thải tập trung	0	Tổng hợp
120	3.1.3	Tỷ lệ hộ gia đình đô thị phân loại rác thải tại nguồn	0%	Thu thập
121	3.1.4	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn phân loại rác thải tại nguồn	0%	Thu thập
122	3.1.5	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có công trình vệ sinh đạt yêu cầu	73,8%	Thu thập

	3.2	<i>Công nghiệp</i>		
123	3.2.1	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung	37,5%	Thu thập
124	3.2.2	Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp đạt yêu cầu kỹ thuật	40%	Thu thập
125	3.2.3	Số lượng, tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cơ sở sản xuất có hệ thống quan trắc tự động liên tục theo quy định của pháp luật	01 khu, tỷ lệ 11,11%	Thu thập
126	3.2.4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có kết nối hạ tầng thu gom và xử lý nước thải tập trung	01 cụm	Thu thập
127	3.2.5	Tỷ lệ cụm công nghiệp có khu tập kết chất thải rắn công nghiệp	0	Thu thập
	3.3	<i>Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, thủy điện</i>		
128	3.3.1	Số lượng, tỷ lệ các dự án khai thác khoáng sản thực hiện ký quỹ phục hồi môi trường	237 dự án	Thu thập
129	3.3.2	Số tiền ký quỹ phục hồi cải tạo môi trường trong khai thác khoáng sản	7.666.434.157 đồng	Thu thập
130	3.4	<i>Giao thông vận tải</i>		
131	3.4.1	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường bộ (xe con, xe ca, xe tải) được kiểm định về môi trường	74.909 xe, chiếm 89,2%	Thu thập
132	3.4.2	Số lượng, tỷ lệ phương tiện vận tải đường thủy (tàu, thuyền, ca nô...) được kiểm định về môi trường	1.450 phương tiện, chiếm 85,7%	Thu thập
133	3.4.3	Số lượng, tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng được thu gom chất thải rắn	53 bến, đạt 100 %	Tổng hợp
134	3.4.4	Số lượng và tỷ lệ bến bãi, nhà ga, bến cảng có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nước chảy tràn	11 bến, đạt 20 %	Tổng hợp
135	3.4.5	Tổng lượng, tỷ lệ xăng sinh học được bán ra	76.000m <sup>3</sup> , chiếm 16,8%	Thu thập

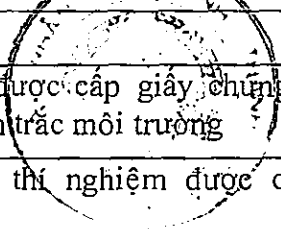
	3.5	<i>Làng nghề</i>		
136	3.5.1	Số lượng làng nghề được khuyến khích phát triển		Tổng hợp
137	3.5.2	Số lượng, tỷ lệ làng nghề có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	Không	Tổng hợp
138	3.5.3	Số lượng, tỷ lệ làng nghề được phê duyệt phương án bảo vệ môi trường	Không	Tổng hợp
	3.6	<i>Khu xử lý, bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung</i>		
139	3.6.1	Số lượng, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	23 bãi	Thu thập
140	3.6.3	Số lượng, tỷ lệ khu xử lý chất thải rắn tập trung	438 khu	Thu thập
	3.7	<i>Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng</i>		
141	3.7.1	Tổng số, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoàn thành biện pháp xử lý triệt để	35 cơ sở, 42,68%	Thu thập
142	3.7.2	Số lượng khu vực ô nhiễm môi trường tồn lưu được xử lý	12 điểm	Thu thập
	3.8	<i>Sự cố môi trường</i>		
143	3.8.1	Tỷ lệ số vụ sự cố tràn dầu được ứng phó, khắc phục kịp thời	01	Thu thập
	4	<i>Quản lý chất thải</i>		
144	4.1	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom	485,631 tấn/ngày, đạt 90%	Thu thập
145	4.2	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng	Không có số liệu	Thu thập
146	4.3	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	259 tấn, chiếm 53,3%	Thu thập
147	4.4	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom	1.586 Tấn, chiếm 81,7%	Thu thập
148	4.5	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được tái chế, tái	Không có số liệu	Thu thập

		sử dụng, sản xuất phân bón hoặc thu hồi năng lượng		
149	4.6	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh	208,75, chiếm 20 %	Thu thập
150	4.7	Số lượng, tỷ lệ phường/xã có đội, hợp tác xã, tổ chức, cá nhân tham gia thu gom rác thải	90%	Thu thập
151	4.8	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom	405 Tấn, 100%	Thu thập
152	4.9	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được tái chế, tái sử dụng, hoặc thu hồi năng lượng	Không có số liệu	Thu thập
153	4.10	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn công nghiệp thông thường được xử lý, chôn lấp	243 Tấn, 60%	Thu thập
154	4.11	Số lượng, tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	332 cơ sở	Thu thập
155	4.12	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom	73%	Thu thập
156	4.13	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	73%	Thu thập
157	4.14	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế thông thường được thu gom xử lý	7.760 kg/ngày, đạt 100%	Thu thập
158	4.15	Số lượng, tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom xử lý	1.891,4 kg/ngày, đạt 98%	Thu thập
159	4.16	Tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả...) được sử dụng, tái chế	90%	Thu thập
160	4.17	Số lượng, tỷ lệ bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật được thu gom	Không có số liệu	Thu thập
161	4.18	Tổng lượng và tỷ lệ nước thải chăn nuôi được sử dụng sản xuất biogas	Không có số liệu	Tổng hợp
162	4.19	Tỷ lệ nước thải chăn nuôi được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	30%	Thu thập
163	4.20	Tỷ lệ chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng	100%	Thu thập



164	4.21	Tổng lượng, tỷ lệ nước thải làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	0%	Tổng hợp
165	4.22	Số lượng, tỷ lệ chất thải rắn làng nghề được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	24 Tấn, 60%	Tổng hợp
166	4.23	Số lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại làng nghề được thu gom xử lý đạt quy chuẩn môi trường	60 %	Tổng hợp
167	4.24	Số lượng cơ sở xử lý chất thải nguy hại	02 cơ sở	Thu thập
168	4.25	Tổng lượng, tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	73 %	Thu thập
169	4.26	Số lượng lò đốt chất thải y tế	28 lò	Thu thập
170	4.27	Số lượng lò đốt chất thải sinh hoạt	21 lò	Thu thập
171	4.28	Số lượng lò đốt chất thải rắn công nghiệp	04 lò	Tổng hợp
	<b>5</b>	<b>Khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường</b>		
172	5.1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	100 %	Thu thập
173	5.2	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh	94,4 %	Thu thập
174	5.3	Tổng diện tích, tỷ lệ diện tích cây xanh trong đô thị loại I	94,56 ha	Thu thập
	<b>6</b>	<b>Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học</b>		
175	6.1	Tổng diện tích, tỷ lệ rừng đặc dụng, phòng hộ trên diện tích đất rừng	234.179,94 ha, 37,07%	Thu thập
176	6.2	Tỷ lệ, diện tích các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái được phục hồi, tái sinh	17%, 101.114,83ha	Thu thập
177	6.3	Số lượng và diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	06 khu, 82.123,44ha	Thu thập, tổng hợp
178	6.4	Số lượng và diện tích khu di sản thiên nhiên	0	Thu thập

179	6.5	Số lượng, diện tích các vườn chim, sân chim, vườn sinh thái, khu cảnh quan sinh thái được công nhận, bảo vệ	Không có số liệu	Tổng hợp
180	6.6	Số chương trình, dự án bảo tồn loài nguy cấp, quý hiếm thuộc danh mục ưu tiên bảo vệ được thực hiện	30	Thu thập
181	6.7	Diện tích rừng thay thế khi thực hiện dự án	200 ha	Tổng hợp
182	6.8	Số loài ngoại lai xâm hại môi trường đã được diệt trừ	01	Thu thập
183	6.9	Số giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm	13 giống	Tổng hợp
	<b>IV</b>	<b>Nguồn lực về bảo vệ môi trường</b>		
	<i>1</i>	<i>Nguồn nhân lực</i>		
184	1.1	Số tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường	06 đơn vị	Tổng hợp
185	1.2	Tỷ lệ cán bộ trên 1 triệu dân làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	253 người/triệu dân	Thu thập
186	1.3	Số tổ chức làm công tác dịch vụ, tư vấn về môi trường	25 đơn vị	Tổng hợp
	<i>2</i>	<i>Nguồn tài chính</i>		
187	2.1	Tổng số, tỷ lệ ngân sách nhà nước chi hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường	20.046 tỷ, trên 2,1%	Tổng hợp
188	2.2	Tổng kinh phí chi cho hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường	5.000 Triệu đồng	Tổng hợp
189	2.3	Tổng kinh phí đầu tư phát triển mạng lưới quan trắc và thực hiện các chương trình quan trắc môi trường	4.300 Triệu đồng	Thu thập, tổng hợp
	<i>3</i>	<i>Hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ bảo vệ môi trường</i>		
190	3.1	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường không khí xung quanh	0	Thu thập
191	3.2	Số lượng các trạm quan trắc tự động, liên tục môi trường nước	0	Thu thập



		mặt;		
192	3.3	Số lượng cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quản trắc môi trường	03 đơn vị	Thu thập
193	3.4	Số lượng phòng thí nghiệm được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025	Không có số liệu	Thu thập

**Bảng 2: Tiến độ xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng**  
(Kèm theo Báo cáo số: 43 /BC-UBND ngày 25/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên dự án	Địa điểm	CQ quản lý	Quyết định Danh mục	Tiến độ xử lý
I	Lĩnh vực y tế				
1	Bệnh viện 71 Trung ương	Xã Quảng Tâm, Q. Xương	Bộ Y tế	1224/QĐ-UBND ngày 15/4/2013	Đã hoàn thành việc xử lý
2	Trung tâm điều dưỡng phục hồi chức năng – Bệnh viện nghề nghiệp Sầm Sơn	TX. Sầm Sơn	Bộ GTVT	2397/QĐ-UBND ngày 30/7/2012	Đã hoàn thành việc xử lý
3	Phòng khám đa khoa Giao thông vận tải	TP. Thanh Hóa	Bộ Y tế - Bộ GTVT	2397/QĐ-UBND ngày 30/7/2012	Đã hoàn thành việc xử lý
4	Bệnh viện Mắt Thanh Hóa (Đang XD)	TP Thanh Hóa	Sở Y tế	3324/QĐ-UBND ngày 11/10/2011 1788/QĐ-TTg	Đã hoàn thành việc xử lý
5	Bệnh viện Da liễu Thanh Hóa	TP Thanh Hóa	Sở Y tế	3324/QĐ-UBND ngày 11/10/2011 1788/QĐ-TTg	Đã hoàn thành việc xử lý
6	Bệnh viện đa khoa tỉnh	TP Thanh Hóa	Sở Y tế	2148/QĐ-UBND ngày 05/7/2011 và 1788/QĐ-TTg	Đã hoàn thành việc xử lý
7	Bệnh viện đa khoa Bim Sơn	Khu phố 1, phường Lam Sơn, Bim Sơn	Sở Y tế	2148/QĐ-UBND ngày 05/7/2011	Đã hoàn thành việc xử lý
8	Bệnh viện đa khoa huyện Nông Cống	Huyện Nông Cống	Sở Y tế	3324/QĐ-UBND ngày 11/10/2011	Đã hoàn thành việc xử lý
9	Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn	Huyện Quan Sơn	Sở Y tế	3324/QĐ-UBND ngày 11/10/2011	Đã hoàn thành việc xử lý
10	Bệnh viện đa khoa huyện Như Thanh	Huyện Như Thanh	Sở Y tế	3324/QĐ-UBND ngày 11/10/2011	Đã hoàn thành việc xử lý
11	Bệnh viện đa khoa huyện Như Xuân	Huyện Như Xuân	Sở Y tế	3324/QĐ-UBND ngày 11/10/2011	Đã hoàn thành việc xử lý

12	Bệnh viện đa khoa huyện Triệu Sơn	Huyện Triệu Sơn	Sở Y tế	3324/QĐ-UBND ngày 11/10/2011	Đã hoàn thành việc xử lý
13	Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh	Huyện Lang Chánh	Sở Y tế	3324/QĐ-UBND ngày 11/10/2011	Đã hoàn thành việc xử lý
14	Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thành	Huyện Thạch Thành	Sở Y tế	3324/QĐ-UBND ngày 11/10/2011	Đã hoàn thành việc xử lý
15	Bệnh viện đa khoa huyện Thường Xuân	Huyện Thường Xuân	Sở Y tế	3324/QĐ-UBND ngày 11/10/2011	Đã hoàn thành việc xử lý
16	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Lát	Huyện Mường Lát	Sở Y tế	3324/QĐ-UBND ngày 11/10/2011	Đã hoàn thành việc xử lý
17	Bệnh viện đa khoa huyện Thọ Xuân	Thị trấn Thọ Xuân	Sở Y tế	2671/QĐ-UBND ngày 04/8/2010	Đã hoàn thành việc xử lý
18	Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Xương	Thị trấn Quảng Xương	Sở Y tế	2671/QĐ-UBND ngày 04/8/2010	Đã hoàn thành việc xử lý
19	Bệnh viện đa khoa huyện Nga Sơn	Thị trấn Nga Sơn	Sở Y tế	2671/QĐ-UBND ngày 04/8/2010	Đã hoàn thành việc xử lý
20	Bệnh viện đa khoa huyện Thiệu Hóa	Thị trấn Vạn Hà	Sở Y tế	2671/QĐ-UBND ngày 04/8/2010	Đã hoàn thành việc xử lý
21	Bệnh viện đa khoa huyện Hậu Lộc	Thị trấn Hậu Lộc	Sở Y tế	2148/QĐ-UBND ngày 05/7/2011	Đã hoàn thành việc xử lý
22	Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Lộc	Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Sở Y tế	1636/QĐ-UBND ngày 30/5/2014	Đã hoàn thành việc xử lý
23	Bệnh viện Điều dưỡng phục hồi chức năng Sầm Sơn	Thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sở Y tế	1636/QĐ-UBND ngày 30/5/2014	Đã hoàn thành việc xử lý
II	<b>Các điểm tồn lưu hóa chất BVTV</b>				
1	Khu tồn lưu hóa chất BVTV làng Bèo	Làng Bèo, Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	UBND H. Vĩnh Lộc	2671/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 (Năm trong QĐ 1946)	Đã hoàn thành việc xử lý
2	Kho vật tư nông nghiệp thôn Thái Lai	Thôn Thái Lai, Thiệu Tâm, huyện Thiệu Hóa	UBND H. Thiệu Hóa	1942/QĐ-UBND ngày 20/6/2011 (Năm trong QĐ 1946)	Đã hoàn thành việc xử lý

3	Khu tồn lưu hóa chất BVTV làng Đông Môn	Đông Môn, Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc	UBND H. Vĩnh Lộc	1573/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 (Năm trong QĐ 1946)	Đã hoàn thành việc xử lý
4	Điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại Cầu Kênh	Cầu Kênh, xã Hải An, huyện Tĩnh Gia	UBND H. Tĩnh Gia	QĐ 1946 của TTG	Đã hoàn thành việc xử lý
5	Điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại kho vật tư Nông nghiệp.	Thôn 5, 6 xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn	UBND H. Triệu Sơn	QĐ 1946 của TTG	Đã hoàn thành việc xử lý
6	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV trạm BVTV huyện đã chuyển, xã Nga Thắng, huyện Nga Sơn	Xã Nga Thắng, huyện Nga Sơn	UBND huyện Nga Sơn	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Đã hoàn thành việc xử lý
7	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho chứa thuốc trừ sâu của HTX nông nghiệp thôn 4, xã Vĩnh Thành, Huyện Vĩnh Lộc	Thôn 4, xã Vĩnh Thành, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Đã hoàn thành việc xử lý
8	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV tại Trại giống kho Xuân Giai, Xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Đã hoàn thành việc xử lý
9	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn Trịnh Điện 2, xã Định Hải, Huyện Yên Định	Thôn Trịnh Điện 2, xã Định Hải, huyện Yên Định	UBND huyện Yên Định	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Đã hoàn thành việc xử lý
10	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho thuốc BVTV của HTX Phú Yên, thôn 3, xã Phú Yên, huyện Thọ Xuân	Thôn 3, xã Phú Yên, huyện Thọ Xuân	UBND huyện Thọ Xuân	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Đã hoàn thành việc xử lý
11	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho chứa hóa chất BVTV tại Trạm bảo vệ thực vật Bái Xuân, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	Bái Xuân, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Đã hoàn thành việc xử lý

12	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn Nguyên Sơn, xã Thiệu Nguyên, huyện Thiệu Hóa	Thôn Nguyên Sơn, xã Thiệu Nguyên, huyện Thiệu Hóa	UBND huyện Thiệu Hóa	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Đã hoàn thành việc xử lý
13	Điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại Núi Mốc.	Xã Núi Mốc, huyện Triệu Sơn.	UBND H. Triệu Sơn	QĐ 1946 của TTG	Đã di dời
14	Khu tồn lưu hóa chất BVTV nhà máy hóa chất Trung Hưng	TT Nhồi, huyện Đông Sơn	UBND H. Đông Sơn	2671/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 (Năm trong QĐ 1946)	Chưa có kinh phí thực hiện
15	Điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại Nỗ Kênh, Mã Đê.	Thôn Phú Thịnh, xã Thiệu Phú, huyện Thiệu Hóa	UBND H. Thiệu Hóa	QĐ 1946 của TTG	Chưa có kinh phí thực hiện
16	Điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại Kho vật tư.	Thôn Đông Tiến 2, xã Thiệu Tâm, huyện Thiệu Hóa	UBND H. Thiệu Hóa	QĐ 1946 của TTG	Chưa có kinh phí thực hiện
17	Điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại Thanh Long.	Làng Thanh Long, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	UBND H. Vĩnh Lộc	QĐ 1946 của TTG	Chưa có kinh phí thực hiện
18	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho hóa chất BVTV Núi đất xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn	Xã Nga Lĩnh, huyện Nga Sơn	UBND huyện Nga Sơn	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
19	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ Quyết Thắng 2, thôn Quyết Thắng 2, xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	Thôn Quyết Thắng 2, xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	UBND huyện Tĩnh Gia	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
20	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp, xã Thiệu Châu, huyện Thiệu Hóa	Xã Thiệu Châu, huyện Thiệu Hóa	UBND huyện Thiệu Hóa	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
21	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, xóm 2, xã Thiệu Phúc, huyện Thiệu Hóa	Xóm 2, Xã Thiệu Phúc, huyện Thiệu Hóa	UBND huyện Thiệu Hóa	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
22	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn 3, xã Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa	Thôn 3, xã Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa	UBND huyện Thiệu Hóa	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện

23	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, xã Thiệu Duy, huyện Thiệu Hóa	Xã Thiệu Duy, huyện Thiệu Hóa	UBND huyện Thiệu Hóa	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
24	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn thôn Thành Thượng, Xã Thiệu Thành, huyện Thiệu Hóa	Thôn Thành Thượng, Xã Thiệu Thành, huyện Thiệu Hóa	UBND huyện Thiệu Hóa	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
25	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn Phong Mỹ 1, xã Xuân Tân, huyện Thọ Xuân	Thôn Phong Mỹ 1, xã Xuân Tân, huyện Thọ Xuân	UBND huyện Thọ Xuân	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
26	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, Thôn 5, xã Hạnh Phúc, huyện Thọ Xuân	Thôn 5, xã Hạnh Phúc, huyện Thọ Xuân	UBND huyện Thọ Xuân	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
27	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn 4, xã Hạnh Phúc, huyện Thọ Xuân	Thôn 4, xã Hạnh Phúc, huyện Thọ Xuân	UBND huyện Thọ Xuân	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
28	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, xã Đồng Lương, huyện Nông Cống	Xã Đồng Lương, huyện Nông Cống	UBND huyện Nông Cống	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
29	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, tiểu khu Ba Đình 2, Thị trấn Nga Sơn	Tiểu khu Ba Đình 2, Thị trấn Nga Sơn	UBND huyện Nga Sơn	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
30	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn Quyết Thắng 1, xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	Thôn Quyết Thắng 1, xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	UBND huyện Tĩnh Gia	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
31	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn Hữu Lộc, xã Trúc Lâm, huyện Tĩnh Gia	Thôn Hữu Lộc, xã Trúc Lâm, huyện Tĩnh Gia	UBND huyện Tĩnh Gia	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
32	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn Thọ Đồng, xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống	Thôn Thọ Đồng, xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống	UBND huyện Nông Cống	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện



33	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn Thiện Na, xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	Thôn Thiện Na, xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	UBND huyện Nông Cống	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
34	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, thôn 4, xã Trung Ý, huyện Nông Cống	Thôn 4, xã Trung Ý, huyện Nông Cống	UBND huyện Nông Cống	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
35	Điểm tồn lưu hóa chất BVTV kho vật tư nông nghiệp cũ, Chợ Bèo, Xã Thiệu Thành, huyện Thiệu Hóa	Chợ Bèo, Xã Thiệu Thành, huyện Thiệu Hóa	UBND huyện Thiệu Hóa	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
36	Kho chứa thuốc BVTV Núi Đen-Thọ vực, Xã Vĩnh Ninh, huyện Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Ninh, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
37	Kho chứa hóa chất BVTV Hợp Tiến, Thôn 3, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	Thôn 3, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
38	Kho chứa hóa chất BVTV Kho Vườn Ươm, thôn 3, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	Thôn 3, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
39	Kho chứa hóa chất BVTV, Kho Đình thôn 1, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
40	Kho chứa hóa chất BVTV tại lò thuốc kho Thổ Phụ, xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
41	Kho chứa hóa chất BVTV tại Trạm bảo vệ thực vật Cổ Điệp, xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
42	Kho vật tư nông nghiệp thôn 1, xã Thiệu Thịnh, huyện Thiệu Hóa	Thôn 1, xã Thiệu Thịnh, huyện Thiệu Hóa	UBND huyện Thiệu Hóa	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
43	Kho vật tư nông nghiệp Cao Thắng 4, xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	Thôn Cao Thắng 4, xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	UBND huyện Tĩnh Gia	QĐ 103/QĐ- UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện

44	Kho vật tư nông nghiệp Thành Công, xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	Thôn Thành Công, xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia	UBND huyện Tĩnh Gia	QĐ 103/QĐ-UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
45	Kho chứa thuốc BVTV thôn 6, xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc	Thôn 6, Xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	QĐ 103/QĐ-UBND, ngày 8/01/2014 của UBND tỉnh	Chưa có kinh phí thực hiện
<b>III</b>	<b>Làng nghề</b>				
1	Làng nghề đánh bắt chế biến hải sản	Xã Ngự Lộc, huyện Hậu Lộc	UBND huyện Hậu Lộc	1682/QĐ-UBND ngày 23/5/2013	Đang xử lý
2	Làng nghề chế biến hải sản	Xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia	UBND huyện Tĩnh Gia	1682/QĐ-UBND ngày 23/5/2013	Đang xử lý
3	Làng nghề chăn nuôi gia súc	Xã Minh Lộc, huyện Hậu Lộc	UBND huyện Hậu Lộc	1682/QĐ-UBND ngày 23/5/2013	Chưa có kinh phí thực hiện
4	Làng nghề chế biến hải sản	Xã Hải Bình, huyện Tĩnh Gia	UBND huyện Tĩnh Gia	1682/QĐ-UBND ngày 23/5/2013	Chưa có kinh phí thực hiện
5	Làng nghề ươm tơ, dệt nhiễu, xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa	xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa	UBND huyện Thiệu Hóa	1652/QĐ-BTNMT, ngày 5/9/2013 của Bộ TN&MT	Chưa có kinh phí thực hiện
<b>IV</b>	<b>Xử lý rác thải</b>				
1	Khu bãi rác Núi Voi thị xã Bim Sơn	P. Đông Sơn, Bim Sơn	UBND TX. Bim Sơn	3324/QĐ-UBND ngày 11/10/2011	Chưa có kinh phí thực hiện
2	Bãi rác sinh hoạt thị trấn Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Thành, Vĩnh Lộc	UBND huyện Vĩnh Lộc	1573/QĐ-UBND ngày 20/5/2011	Chưa có kinh phí thực hiện
3	Bãi rác còn quán Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa	Phường Phú Sơn, TP Thanh Hóa	UBND TP. Thanh Hóa	2671/QĐ-UBND ngày 04/8/2010	Chưa có kinh phí thực hiện
4	Bãi rác thị xã Sầm Sơn	TX. Sầm Sơn	UBND TX. Sầm Sơn	2671/QĐ-UBND ngày 04/8/2010	Chưa có kinh phí thực hiện
5	Bãi rác sinh hoạt miền biển Hậu Lộc	Huyện Hậu Lộc	UBND huyện Hậu Lộc	3632/QĐ-UBND ngày 12/10/2010	Chưa có kinh phí thực hiện
6	Bãi chứa rác thải thị trấn Bến Sung	Khu phố Vĩnh Long, thị trấn Bến Sung	UBND huyện Như Thanh	1682/QĐ-UBND ngày 23/5/2013	Chưa có kinh phí thực hiện
7	Bãi rác Thung Lũy, xã Nga Giáp, huyện Nga Sơn	xã Nga Giáp, huyện Nga Sơn	UBND huyện Nga Sơn	157/QĐ-UBND, ngày 13/01/2014	Chưa có kinh phí thực hiện

IV	Xử lý nước thải				
1	Khu vực Hồ Thành	TP. Thanh Hóa	TP Thanh Hóa	2104/QĐ-UBND ngày 01/7/2010	Chưa có kinh phí thực hiện
2	Khu vực bị ô nhiễm xăng dầu xã Công Bình, huyện Nông Cống	Xã Công Bình, huyện Nông Cống	UBND huyện Nông Cống	2975/QĐ-UBND ngày 10/8/2015	Chưa có kinh phí thực hiện

**Bảng 3. Mẫu danh mục các nguồn thải lớn**

(nước thải từ 1.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm; khí thải theo phụ lục kèm theo Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu)  
(Kèm theo Báo cáo số 43 /BC-UBND ngày 25/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**- Nước thải:**

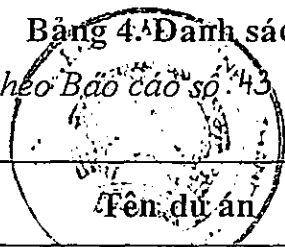
STT	Tên nguồn thải	Tổng lượng nước thải (m <sup>3</sup> /ngày đêm)
1	Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa - Nhà máy bia Thanh Hóa, số 152, Quang Trung phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa	1.700
2	Công ty cổ phần Mía đường Lam Sơn – Nhà máy mía đường Lam Sơn	2228
3	Công ty CP Môi trường Đô thị và dịch vụ Du lịch Sầm Sơn – Hệ thống xử lý nước thải tập trung thị xã Sầm Sơn	2900
4	Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển hạ tầng Thanh Hoá – KCN Lê Môn	2200
5	Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	35.000
6	Hệ thống xử lý nước thải tập trung thành phố Thanh Hóa	15000
7	Công ty sữa vinamilk – KCN Lê Môn, thành phố Thanh Hóa	1500
8	Hệ thống xử lý nước thải của Khu đô thị du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn tại phường Quảng Cư, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	3500

**- Khí thải**

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1	KKT Nghi Sơn
2	Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	KKT Nghi Sơn
3	Công ty Xi măng Công Thanh	Xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia

4	Công ty Xi măng Nghi Sơn	KKT Nghi Sơn
5	Công ty CP Xi măng Bỉm Sơn	Phường Ba Đình, TX Bỉm Sơn
6	Công ty Xi măng Long Sơn	Phường Đông Sơn, TX Bỉm Sơn
7	Công ty CP Mía đường Lam Sơn	TT Lam Sơn, huyện Thọ Xuân
8	Công ty TNHH Đường - Mía Việt Nam Đài Loan	TT Vân Du, huyện Thạch Thành
9	Công ty TNHH Đường - Mía Nông Công	Xã Thăng Long, huyện Nông Công
10	Nhà máy tinh bột sắn Bá Thước	Xã Thiết Ống, huyện Bá Thước
11	Nhà máy tinh bột sắn Như Xuân	Xã Hóa Quý, huyện Như Xuân
12	Công ty CP phân bón Hàm Rồng	Phường Hàm Rồng, TP Thanh Hóa
13	Công ty CP phân bón Tiến Nông	Xã Hoàng Quý, huyện Hoằng Hóa

**Bảng 4: Danh sách báo cáo ĐTM, đề án, dự án được phê duyệt**  
 (Kèm theo Báo cáo số 43 /BC-UBND ngày 25/3/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa)



STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tên CQ phê duyệt
1	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án đầu tư công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Núi Nhót, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa	12/QĐ-UBND ngày 02/01/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
2	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm dịch vụ tổng hợp tại phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	18/QĐ-UBND ngày 10/01/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
3	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nạo vét sông Hoạt phục vụ sản xuất nông nghiệp huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa	18/QĐ-UBND ngày 10/01/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
4	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Bến thủy nội địa xếp dỡ hàng hóa tại phường Quảng Hưng, thành phố Thanh Hóa	58/QĐ-UBND ngày 05/01/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
5	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Thanh Hương tại xã Hoằng Thịnh, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	59/QĐ-UBND ngày 05/01/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
6	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Kho xăng dầu hàng không Thọ Xuân tại xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân	60/QĐ-UBND ngày 05/01/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa

14	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Nông Công	374/QĐ-UBND ngày 26/01/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
15	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Khu kinh doanh khách sạn, thương mại tổng hợp và dịch vụ bảo hành ô tô xe máy tại phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa	464/QĐ-UBND ngày 02/02/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
16	Phê duyệt điều chỉnh Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp Nhà hàng, khách sạn Mường Thanh Thanh Hóa	478/QĐ-UBND ngày 05/02/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
17	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án tu bổ nâng cấp đê tả, hữu sông Cầu Chày, huyện Thọ Xuân	484/QĐ-UBND ngày 05/02/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
18	Dự án Cải tạo, nâng cấp hồ Hồ Chu, xã Cán Khê, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa	684/QĐ-UBND ngày 26/02/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
19	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất và chế biến gỗ tại xã Phú Nhuận, huyện Như Thanh	892/QĐ-UBND ngày 14/03/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
20	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ở kiêm khách sạn - dịch vụ tại Khu phố Minh Hải, phường Bắc Sơn, thành phố Sầm Sơn	893/QĐ-UBND ngày 14/3/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
21	Dự án xử lý khẩn cấp hồ Tiên Tâm tại xã Mậu Lâm, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa	1069/QĐ-UBND ngày 28/3/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
22	Dự án xử lý khẩn cấp hồ Suối Chan tại xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	1070/QĐ-UBND ngày 28/3/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
23	Dự án xử lý khẩn cấp hồ Khe Miếu tại xã Nguyên Bình, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa	1071/QĐ-UBND ngày 28/3/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa

24	ĐTM và Phương án CTPHMT bổ sung Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng công suất khai thác mỏ đá vôi là VLXDTT tại núi Bền, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc	1094/QĐ-UBND ngày 30/3/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
25	ĐTM và Phương án CTPHMT bổ sung Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng công suất khai thác mỏ đá vôi là VLXDTT tại núi Bền, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc	1524/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
26	ĐTM và Phương án CTPHMT Dự án đầu tư khai thác khối lượng đất đá thừa trong quá trình thi công cải tạo khu vườn đôi nhà ông Định Văn Tác tại xã Hải Long, huyện Như Thanh của Công ty TNHH Xây dựng và Khai thác khoáng sản Thiên Phú	1525/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
27	ĐTM và Phương án CTPHMT dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác tại núi Mèo, xã Lộc Thịnh, huyện Vĩnh Lộc của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Huy Hoàn	1488/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
28	ĐTM Dự án tu bổ, nâng cấp và hoàn thiện mặt cắt đê tả sông Mậu Khê (đoạn qua các xã Thiệu Long, Thiệu Duy và Thiệu Hợp, huyện Thiệu Hóa). Hạng mục: Tu bổ, nâng cấp và hoàn thiện mặt cắt đê hữu sông Mậu Khê (đoạn K0+420 - K4+823 và K6+113 - K8+263) qua các xã Thiệu Phú, Thiệu Duy và Thiệu Hợp, huyện Thiệu Hóa của UBND huyện Thiệu Hóa	1494/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
29	ĐTM Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy may DHA Hoàng Hóa tại xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa của Công ty TNHH DHA Hoàng Hóa	1497/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa



30	ĐTM và Phương án CTPHMT bổ sung dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá với làm VLXD TT tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung	1493/QĐ-UBND ngày 24/4/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
31	ĐTM Dự án đầu tư xử lý khẩn cấp nạn vệt khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá Lạch Hới, phường Quảng Tiến, thành phố Sầm Sơn	1609/QĐ-UBND ngày 04/5/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
32	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi tổng hợp tại xã Yên Phú, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa của hộ gia đình ông Vũ Minh Công	1611/QĐ-UBND ngày 04/5/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
33	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án cải tạo, phục hồi môi trường Dự án đầu tư khai thác mỏ đất san lấp tại núi Thiên Thần, xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa	1360/QĐ-UBND ngày 18/4/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
34	Phe duyệt điều chỉnh báo cáo ĐTM Nhà máy may Phú Anh công suất 6 triệu sản phẩm/năm tại xã Đông Anh, huyện Đông Sơn của Công ty TNHH MTV may Phú Anh (trước đây là Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Minh Tâm)	1614/QĐ-UBND ngày 04/5/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
35	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án điều chỉnh Trung tâm Giống và Phát triển chăn nuôi Thọ Xuân tại xã Xuân Trường và xã Tây Hồ, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa của Công ty CP Giống và Phát triển chăn nuôi Thọ Xuân (Quy mô: 20.000 con gà úm/lứa; 10.000 con gà thịt/lứa và 900 con bê, bò/lứa).	1670/QĐ-UBND ngày 09/5/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
36	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư đường dự án CSEDP tại phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa	1716/QĐ-UBND ngày 10/5/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa

37	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Nhà máy sản xuất phân bón vô cơ (NPK) công suất 9.500 tấn/năm, tại xã Hà Đông, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại tổng hợp Đại Lộc	1785/QĐ-UBND ngày 15/5/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
38	Dự án đầu tư xây dựng trang trại sản xuất kinh doanh nông nghiệp khép kín công nghệ cao tại xã Phúc Thịnh, huyện Ngọc Lặc	1786/QĐ-UBND ngày 15/5/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
39	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Xử lý khẩn cấp đoạn đê tả sông Chu (đoạn K6 + 300 - K7+830), xã Xuân Tín, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	1819/QĐ-UBND ngày 17/5/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
40	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Xử lý khẩn cấp đoạn đê hữu sông Lạch Trường (đoạn K2+227 - K5+573 và K7+800- K10+200) tại các xã Hoàng Minh, Hoàng Đức, Hoàng Phúc, Hoàng Đạt, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	1820/QĐ-UBND ngày 17/5/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
41	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng công trình hỗn hợp Thịnh Phát (giai đoạn 1) tại Khu đô thị Đông Hương, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	1879/QĐ-UBND ngày 22/5/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
42	Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Phương án CTPHMT bổ sung Dự án đầu tư mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá split làm VLXD thông thường tại đồi Đá Trắng, Đồi Chăn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung	1891/QĐ-UBND ngày 23/5/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa

43	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án xử lý khắc phục sự cố ô nhiễm sông Cầu Ghay/đoạn K22+ K23+300, xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa	1164/QĐ-UBND ngày 05/4/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
44	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Khuôn, xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Phúc An	1927/QĐ-UBND ngày 25/5/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
45	Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng và nâng công suất mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần Loan Dương	1928/QĐ-UBND ngày 25/5/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
46	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Thác Mây tại xã Thạch Lâm, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa của Công ty Cổ phần cao su miền Trung	1943/QĐ-UBND ngày 25/5/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
47	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở biệt thự và khu nhà ở kết hợp thương mại thuộc Khu hành chính mới thành phố Thanh Hóa tại phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	1952/QĐ-UBND ngày 28/5/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
48	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư xây dựng Nhà ở xã hội tại phố Bào Ngoại, phường Đông Hương, thành phố Thanh Hóa của Công ty cổ phần thương mại xây dựng 379	1953/QĐ-UBND ngày 28/5/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa

49	Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Đầu tư xây dựng, sở hữu, kinh doanh chợ truyền thống kết hợp khu thương mại Bắc Sơn tại phường Bắc Sơn, TP Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Hợp tác xã Đầu tư và phát triển Thương mại dịch vụ Sầm Sơn	1954/QĐ-UBND ngày 28/5/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
50	Dự án đầu tư xây dựng Bãi đỗ xe tập trung và Trung tâm thương mại thành phố Sầm Sơn tại phường Trường Sơn, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	448/QĐ-UBND ngày 01/2/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
51	Dự án nhà máy giặt mở, chế biến gia cầm xuất khẩu Viet Avis công suất 2500 con/giờ tại xã Hoằng Quý, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	2137/QĐ-UBND ngày 08/6/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
52	Điều chỉnh Dự án nhà máy may In Kyung Vina Co. Ltd xã Đông Ninh, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa	2297/QĐ-UBND ngày 18/6/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
53	Dự án KĐT sinh thái biển Đông Á Sầm Sơn giai đoạn 1: GPMB và ĐTXD HTKT tại phường Quảng Vinh và phường Trường Sơn, thành phố Sầm Sơn	2299/QĐ-UBND ngày 18/6/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
54	Báo cáo ĐTM và Phương án bổ sung Dự án đầu tư mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Hang Lòn, xã Hà Tân, huyện Hà Trung	2300/QĐ-UBND ngày 18/6/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
55	Dự án đầu tư xây dựng tổ hợp thương mại dịch vụ Ngọc Anh tại xã Hoằng Đồng, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	2301/QĐ-UBND ngày 18/6/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
56	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông kết nối QL10 (tại ngã tư thị trấn Hậu Lộc) với đường tỉnh 526, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa	2322/QĐ-UBND ngày 20/6/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa

57	Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái biển và nghỉ dưỡng Linh Trường tại xã Hoàng Trường, huyện Hoàng Hóa	2342/QĐ-UBND ngày 21/6/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
58	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện năng lượng mặt trời Yên Định, công suất 30MW tại xã Yên Thái, huyện Yên Định	2343/QĐ-UBND ngày 21/6/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
59	Đầu tư xây dựng Trang trại chăn nuôi lợn, nuôi trồng thủy sản và trồng cây cảnh, cây dược liệu tại xã Hà Lan, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	2376/QĐ-UBND ngày 21/6/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
60	Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy may công nghiệp giai đoạn 2, công suất 2 triệu sản phẩm/năm tại xã Quảng Hợp, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa	2377/QĐ-UBND ngày 21/6/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
61	Dự án Đầu tư xây dựng Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Lan Chi tại xã Minh Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa	2439/QĐ-UBND ngày 27/6/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
62	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại và Nhà phố Eden thành phố Thanh Hóa	2440/QĐ-UBND ngày 27/6/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
63	Dự án đầu tư xây dựng công trình Khách sạn Long Thành III tại phường Quảng Cư, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	2441/QĐ-UBND ngày 27/6/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
64	Dự án đầu tư xây dựng công trình Khách sạn Yên Anh tại phường Quảng Cư, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa	2442/QĐ-UBND ngày 27/6/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
65	Dự án đầu tư xây dựng công trình Xử lý khẩn cấp ô nhiễm sông Hoạt (Đoạn K17-K23) tại xã Hà Lai, Hà Châu, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa	2459/QĐ-UBND ngày 28/6/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa

66	Dự án đầu tư nâng cấp, sửa chữa đảm bảo an toàn một số hồ đập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa	2554/QĐ-UBND ngày 05/7/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
67	Dự án xây dựng trạm khí tượng hải văn và môi trường Sầm Sơn và Trung tâm điều dưỡng - phục hồi chức năng cơ sở 2 tại phường Bắc Sơn, thành phố Sầm Sơn	2652/QĐ-UBND ngày 13/7/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
68	ĐTM và Phương án Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp tại núi Thiên Thần, xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	2670/QĐ-UBND ngày 16/7/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
69	Dự án đầu tư xây dựng chợ Quảng Thành tại phường Quảng Thành, thành phố Thanh Hóa	2671/QĐ-UBND ngày 16/7/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
70	Dự án đầu tư xây dựng dây chuyền cầu kiện bê tông đúc sẵn công nghệ rung ép tại xã Đông Vinh, thành phố Thanh Hóa	2673/QĐ-UBND ngày 16/7/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
71	ĐTM và Phương án bổ sung Dự án DTXD công trình mở rộng và nâng cấp công suất khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Hang Cá, xã Yên Lâm, huyện Yên Định	2718/QĐ-UBND ngày 18/7/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
72	Bệnh viện đa khoa Hoằng Hóa quy mô 180 giường thị trấn Bút Sơn, huyện Hoằng Hóa	2739/QĐ-UBND ngày 19/7/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
73	Dự án DTXD trạm bơm tưới xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	2766/QĐ-UBND ngày 20/7/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
74	ĐTM và Phương án bổ sung Dự án DTXD công trình mở rộng và nâng cấp công suất khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Hang Cá, xã Yên Lâm, huyện Yên Định và xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc	2767/QĐ-UBND ngày 20/7/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa

75	Dự án DTXD khu thương mại dịch vụ Hoàng Tuấn, tại xã Hoàng Thịnh, huyện Hoàng Hóa	2786/QĐ-UBND ngày 23/7/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
76	Dự án đường dây và trạm biến áp 110KV Quảng Xương của Ban quản lý dự án lưới điện	2830/QĐ-UBND ngày 25/7/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
77	Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu hỗn hợp thương mại dịch vụ tại xã Đông Tân, thành phố Thanh Hóa	2859/QĐ-UBND ngày 27/7/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
77	ĐTM và Phương án Dự án DTXD công trình khai thác mỏ đá split làm VLXD thông thường tại núi Côn Sơn, xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc	2860/QĐ-UBND ngày 27/7/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
78	Dự án ĐTXD tổ hợp dịch vụ thương mại, khu nhà hàng ăn uống tổ chức sự kiện Đông Tân, thành phố Thanh Hóa	2861/QĐ-UBND ngày 27/7/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
79	Dự án ĐTXD Bệnh viện đa khoa ACA tại thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	2863/QĐ-UBND ngày 27/7/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
80	Dự án Nhà máy sản xuất, chế biến vật liệu gỗ công nghiệp và nội thất xuất khẩu tại xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	2864/QĐ-UBND ngày 27/7/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
81	Dự án Nhà máy sản xuất, chế biến tinh bột nghệ Nhật Long quy mô 5000 tấn sản phẩm/năm tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	2951/QĐ-UBND ngày 03/8/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
82	Dự án đầu tư xây dựng công trình Khách sạn Hà Nội Mới 2 tại khu phố Hồng Thắng, phường Quảng Cư, thành phố Sầm Sơn của hộ gia đình ông Phạm Văn Thu	1671/QĐ-UBND ngày 09/5/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
83	Dự án đầu tư xây dựng công trình Khách sạn Đông Nam 2 tại khu phố Minh Hải, phường Bắc Sơn, TP Sầm Sơn	637/QĐ-UBND ngày 13/02/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa

83	Báo cáo ĐTM và Phương án Dự án đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi làm VLXD thông thường tại núi Pom Cón, xã Quang Chiểu, huyện Mường Lát	2994/QĐ-UBND ngày 08/8/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
84	Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư xây dựng công trình đường vành đai Đông - Tây (đoạn từ sông nhà Lê đến Quốc lộ 47) tại phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	3053/QĐ-UBND ngày 14/8/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
85	Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ thương mại tổng hợp Lan Chi Business Hà Nam	3194/QĐ-UBND ngày 23/8/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
86	Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư xây dựng và khai thác hạ tầng cụm công nghiệp nghề cá, xã Hòa Lộc, huyện Hậu Lộc	3222/QĐ-UBND ngày 27/8/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
87	Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Phú Anh 2 tại xã Khuyến Nông, Triệu Sơn	3271/QĐ-UBND ngày 29/8/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
88	Báo cáo ĐTM và PA CTPHMT Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất san lấp và tận thu khoáng sản đi kèm tại thôn Bái Sim, xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	3272/QĐ-UBND ngày 29/8/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
89	Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư xây dựng công trình Khách sạn Hà Nội mới 1 tại khu phố Trung Kỳ, Trung Sơn, Sầm Sơn	3273/QĐ-UBND ngày 29/8/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
90	Báo cáo ĐTM và Phương án CTPHMT bổ sung Dự án đầu tư mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Cá, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	3291/QĐ-UBND ngày 30/8/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa



91	Báo cáo ĐTM và Phương án CTPHMT Dự án đầu tư công trình khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	3293/QĐ-UBND ngày 30/8/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
92	Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư Trang trại chăn nuôi lợn nái theo công nghệ CP Thái Lan (quy mô 2.400 nái sinh sản, 600 lợn nái hậu bị, 60 lợn đực và 57.600 lợn con/năm) tại thôn Quảng Trung, xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa	3295/QĐ-UBND ngày 30/8/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
93	Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy chế biến lâm sản Hồng Đức công suất 64.600m <sup>3</sup> gỗ chuyên sinh/năm tại xã Luạn Thành, Thường Xuân	3328/QĐ-UBND ngày 04/9/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
94	Báo cáo ĐTM và Phương án CTPHMT Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đất, cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	3458/QĐ-UBND ngày 14/9/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
95	Báo cáo ĐTM và Phương án CTPHMT bổ sung Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Ải, xã Hà Tân, huyện Hà Trung	3451/QĐ-UBND ngày 13/9/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
96	Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở kết hợp trường mầm non tư thục tại khu đô thị Đông Hương, phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	3485/QĐ-UBND ngày 17/9/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
97	Báo cáo ĐTM và Phương án CTPHMT bổ sung Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Rú, xã Hà Tân, huyện Hà Trung	3515/QĐ-UBND ngày 19/9/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa

98	Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư xây dựng công trình khách sạn Long Thành 3B tại khu phố Trung Kỳ, phường Trung Sơn, thành phố Sầm Sơn	3573/QĐ-UBND ngày 21/9/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
99	Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư xây dựng Chung cư Bình Minh tại lô A, khu 2, khu đô thị mới Bắc đại lộ Lê Lợi, thành phố Thanh Hóa	3623/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
100	Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư xây dựng Quảng trường biển, trực cảnh quan lễ hội thành phố Sầm Sơn tại phường Trung Sơn, thành phố Sầm Sơn	3720/QĐ-UBND ngày 27/9/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
101	Báo cáo ĐTM và Phương án CTPHMT bổ sung Dự án đầu tư xây dựng công trình mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Cô Đơn, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	3723/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
102	Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, mở rộng nâng cấp bệnh viện 71 TW quy mô 500 giường bệnh tại xã Quảng Tâm, thành phố Thanh Hóa	3724/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
103	Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến dược liệu để sản xuất thuốc y học cổ truyền Bà Giằng tại xã Hoàng Anh, thành phố Thanh Hóa	3734/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
104	Báo cáo ĐTM và Phương án CTPHMT Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Thung Đò, Cẩm Giang, Cẩm Thủy	3775/QĐ-UBND ngày 03/10/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
105	Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư trang trại trồng cây ăn quả kết hợp nuôi gà Đông Tảo với quy mô 10.000 gà thịt/năm tại xã Xuân Du, huyện Như Thanh	3776/QĐ-UBND ngày 03/10/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa

106	Báo cáo ĐTM giai đoạn 1: Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa Kim Giao, Đồi Dốc, Bai Ma, Bái Điện, Bai Ngọc và Làng Mọ, Tiểu dự án 1: Sửa chữa và nâng cấp an toàn đập tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án sửa chữa và nâng cấp an toàn đập (WB8) do Ngân hàng thế giới tài trợ	3914/QĐ-UBND ngày 10/10/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
107	Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn tại phường Quảng Cư, thành phố Sầm Sơn theo điều chỉnh quy hoạch lần 3 tại Quyết định số 3007/QĐ-UBND ngày 16/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh	3918/QĐ-UBND ngày 10/10/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
108	Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư xây dựng công trình kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã Quảng Nham, huyện Quảng Xương	4075/QĐ-UBND ngày 18/10/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
109	Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư xây dựng công trình Khách sạn Ngân Hà II tại phường Trung Sơn, thành phố Sầm Sơn	4126/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
110	Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư mở rộng khu sản xuất dệt, may Delta tại xã Hoằng Đồng và xã Hoằng Thái, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa		UBND tỉnh Thanh Hóa
111	Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư xây dựng khu dịch vụ thương mại tổng hợp Thịnh Đạt tại xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Thủy	4186/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
112	Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư xây dựng Trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản quy mô 2400 con kết hợp trồng cây ăn quả, cây dược liệu LKC Việt Nam tại phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn	4169/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa

113	Báo cáo ĐTM Dự án tu bổ, nâng cấp tuyến đê hữu sông Lèn, đoạn từ Đền Cô Đồi xã Châu Lộc đến cầu Đò Lèn xã Đồng Lộc, huyện Hậu Lộc	4189/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
114	Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN Thái - Thắng, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa	4493/QĐ-UBND ngày 13/11/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
115	Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư xây dựng NM sản xuất Ferrocrom các bon và các sản phẩm kim loại: Volfram, molipden, vanadi, coban và thép hợp kim tại xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn	4494/QĐ-UBND ngày 13/11/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
116	Báo cáo ĐTM Dự án Xử lý cấp bách đê tả sông Chu đoạn từ K25 đến K34+100, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	4495/QĐ-UBND ngày 13/11/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
117	Báo cáo ĐTM Dự án Xử lý cấp bách đê hữu sông Chu đoạn từ K39+400 đến K42+277, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa của Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa.	4496/QĐ-UBND ngày 13/11/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
118	Báo cáo ĐTM Dự án khu vườn đảo hoang và hoài niệm thuộc khu du lịch văn hóa Trường Lệ, thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Công ty CP Xây dựng và Thương mại Đại Long Group	4497/QĐ-UBND ngày 13/11/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
119	Dự án đầu tư phát triển nhà ở xã hội dành cho công nhân tại khu vực phía Đông, KCN Lũy Môn, thành phố Thanh Hóa	4581/QĐ-UBND ngày 16/11/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa

120	Báo cáo ĐTM Dự án Xử lý cấp bách đề hữu sông Lèn đoạn từ K7 đến K8+800, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	4694/QĐ-UBND ngày 26/11/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
121	Báo cáo ĐTM dự án ĐTXD công trình Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Toàn Tích Thiện tại phường Quảng Vinh, thành phố Sầm Sơn	4699/QĐ-UBND ngày 26/11/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
122	Báo cáo ĐTM và Phương án CTPHMT Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá spilit làm VLXDĐT tại đồi Sau Làng, xã Thành Long, huyện Thạch Thành	4742/QĐ-UBND ngày 28/11/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
123	Báo cáo ĐTM Dự án xây dựng trang trại nuôi heo nái sinh sản Thành Minh 1 tại xã Thành Minh, huyện Thạch Thành	4743/QĐ-UBND ngày 28/11/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
124	Dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi tổng hợp tại thôn 3, xã Yên Phú, huyện Yên Định	4769/QĐ-UBND ngày 28/11/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
125	Báo cáo ĐTM Dự án xây dựng công trình khai thác mỏ đá bazan làm VLXD thông thường tại núi Rô, xã Xuân Bình, huyện Như Xuân	4768/QĐ-UBND ngày 28/11/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
126	Báo cáo ĐTM Dự án xử lý cấp bách đề hữu sông Chu đoạn K16+700 đến K24+142, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	4822/QĐ-UBND ngày 04/12/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
127	Báo cáo ĐTM Dự án xử lý cấp bách đề tả sông Chu đoạn K6 đến L15+800, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa	4823/QĐ-UBND ngày 04/12/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
128	Báo cáo ĐTM Dự án xử lý cấp bách đề tả sông Chu đoạn K19+800 đến K22, xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	5002/QĐ-UBND ngày 13/12/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa

129	Báo cáo ĐTM Dự án xử lý cấp bách đê hữu sông Cầu Chày đoạn K25 đến K31+800, huyện Thiệu Hóa và huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	5003/QĐ-UBND ngày 04/12/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
130	Báo cáo ĐTM và Phương án CTPHMT bổ sung Dự án đầu tư mở rộng và nâng công suất khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại núi Hang Cá, xã Cao Thịnh, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	5003/QĐ-UBND ngày 13/12/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
131	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy may thuộc Công ty TNHH Fruit of the Loom Việt Nam tại Cụm Công nghiệp - Du lịch Tiên Trang, xã Quảng Lợi, huyện Quảng Xương	5017/QĐ-UBND ngày 14/12/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
132	Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở, công viên cây xanh thuộc Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa tại phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa (hạng mục: Khu nhà ở)	5200/QĐ-UBND ngày 21/12/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
133	Dự án xử lý cấp bách cống Chấn Long 10 Cửa tại K35+260, đê hữu sông Mã, huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa	5223/QĐ-UBND ngày 24/12/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
134	Dự án xử lý cấp bách tuyến đê tả sông Hoạt, xã Hà Vinh, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa (đoạn từ K26+355 đến đoạn K27+900)	5325/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
135	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Ngọc Thành, xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	5326/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa
136	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Ngọc Thành, xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa	5327/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	UBND tỉnh Thanh Hóa